

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020,
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016
THỊ XÃ PHƯỚC LONG – TỈNH BÌNH PHƯỚC**

NĂM 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020,
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016
THỊ XÃ PHƯỚC LONG – TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Ngày ... tháng ... năm 2018

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Ngày ... tháng ... năm 2018

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
II. MỤC TIÊU DỰ ÁN	2
III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	3
IV. NỘI DUNG DỰ ÁN	5
V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH.....	5
VI. SẢN PHẨM DỰ ÁN	5
Phần I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020.....	7
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020.....	7
1.1. Căn cứ pháp lý.....	7
1.2. Tài liệu tham khảo.....	7
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	9
1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	9
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	14
2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2015	14
2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015	23
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	28
Phần II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	37
I. Chỉ tiêu sử dụng đất	37
II. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	77
III. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	79

Phần III: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016.....	80
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.....	80
1. Diện tích chỉ tiêu các loại đất của thị xã và phân theo xã, phường trong năm kế hoạch.....	80
2. Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.....	81
II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	83
1. Nhu cầu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2016	83
2. Nhu cầu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2016	85
III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	90
IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH	91
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	92
VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	93
VII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	93
VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	96
Phần IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN	98
I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	98
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	102
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	105
I. KẾT LUẬN.....	105
II. KIẾN NGHỊ.....	106

PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến Pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III, điều 53, 54 quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

Quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) là công cụ, biện pháp để Nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả. QHSDĐ có ý nghĩa quan trọng vì đất đai là một trong những nguồn lực để phát triển xã hội, trong khi đó quỹ đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Năm 2010, thực hiện Luật đất đai năm 2003 và Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND thị xã Phước Long đã tiến hành xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16/01/2013.

Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014. Chương IV (từ Điều 35 đến điều 51 quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất). Điều 37 quy định về kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất “Kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; Kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh là 05 năm; Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Điều 46 quy định về Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Cụ thể hóa Luật Đất Đai năm 2013 ngày 29/11/2013, đến ngày 15/5/2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 43/2014/NĐ-CP “quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai”; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất”.

Thị xã Phước Long là một trong ba thị xã của tỉnh Bình Phước được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ. Có tốc độ phát triển kinh tế khá cao, ngày càng gây áp lực đối với việc sử dụng đất trên địa bàn thị xã. Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,

lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 để có cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất một cách khoa học, hiệu quả, hợp lý và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Đây là việc làm cần thiết và cấp bách, đồng thời để có cơ sở thực hiện các nội dung pháp luật đất đai quy định.

Với những ý nghĩa nêu trên, đồng thời thực hiện quy định của pháp luật và chỉ đạo của UBND tỉnh Bình Phước, UBND thị xã Phước Long tiến hành lập **"Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thị xã Phước Long"** đây là việc làm cấp bách và khách quan.

II. MỤC TIÊU DỰ ÁN

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh (đã điều chỉnh) để phân bổ cho Thị xã đến năm 2020, đồng thời xác định bổ sung nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2020 của thị xã Phước Long để xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Qua đó đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường của thị xã; và xác định các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bao gồm:

(1). Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất trên địa bàn Thị xã; Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thị xã;

(2). Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, bao gồm:

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh (đã điều chỉnh) để phân bổ cho Thị xã đến năm 2020 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (phường).

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2020 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (phường).

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2020 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (phường).

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2016-2020 đến từng đơn vị hành chính cấp xã (phường).

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2016-2020.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

+ Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giai đoạn 2016-2020.

- Cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2016, năm 2017 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2018; đồng thời bổ sung các dự án mới phát sinh (nếu có) trong năm 2016, năm 2017 và năm 2018.

(3). Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt; bổ sung các dự án mới phát sinh (nếu có)).

(4) Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

(5). Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

(1) Ứng dụng GIS và viễn thám (RS):

- Xây dựng thông tin chuyên đề: Ứng dụng GIS và viễn thám (RS) xây dựng bản đồ lớp phủ thực vật (land cover), kết hợp với điều tra, khảo sát thu thập thông tin về tài nguyên đất đai, hiệu chỉnh các lớp thông tin chuyên đề: bản đồ đất (thổ nhưỡng), địa hình, nguồn nước,...

- Đánh giá thực hiện quy hoạch sử dụng đất: Chồng xếp bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 để đánh giá thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (đến năm 2015).

(2) Phương pháp SWOT: Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội và nguy cơ trong sử dụng đất trên địa bàn thị xã Phước Long.

(3) Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: Nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ Tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các Phòng - Ban, các xã – phường để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất các đơn vị trong bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Thị xã.

(4) Phương pháp phân tích đánh giá ra quyết định đa tiêu chuẩn (MCDA/MCDM): kết hợp với phương pháp chuyên gia trong môi trường ra

quyết định nhóm trong đánh giá, lựa chọn vị trí các loại hình sử dụng đất; đánh giá phương án sử dụng đất.

(5) Phương pháp thống kê: để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

(6) Phương pháp quy hoạch có sự tham gia (PLUP): Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

(7) Phương pháp xây dựng các loại bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Tài liệu bản đồ dùng để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: Tài liệu bản đồ dùng để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh QHSDD phải bảo đảm độ chính xác theo quy định, phải xác định được thời điểm, phương pháp thành lập và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài liệu xây dựng Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015

- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và năm 2010.
- + Bản đồ khoanh đất (kết quả thống kê đất đai năm 2015 của 2 xã và 5 phường).
- + Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015: Trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của Thị xã (kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014), ta chạy các bản đồ khoanh đất năm 2015 của 7 xã – phường trên phần mềm MICROSTATION sau đó ta biên tập thành bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (điều chỉnh level 30 – khoanh đất và level 33 – nhãn loại đất).

- Tài liệu xây dựng Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính trực thuộc (bao gồm cả bản đồ giấy và bản đồ dạng số).
- + Bản đồ quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội; Bản đồ quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch giao thông, thủy lợi, công nghiệp... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- + Bản đồ quy hoạch chung xây dựng thị xã, quy hoạch phân khu, khu đô thị, khu trung tâm xã, khu dân cư, quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các bản đồ chuyên đề có liên quan.

h) Tiến trình thành lập Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Các bước thực hiện:

- Bước 1: Thu thập số liệu, tài liệu bản đồ (Bản đồ nền, Bản đồ hiện trạng, Bản đồ quy hoạch của các ngành....).
- Bước 2: Chồng xếp → Bản đồ Định hướng ban đầu.
- Bước 3: Thảo luận với Ban, ngành → Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất chính thức.

IV. NỘI DUNG DỰ ÁN

- (1). Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
- (2). Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
- (3). Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt).
- (4). Giải pháp thực hiện.
- (5). Kết luận và kiến nghị.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

- (1). Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch.
- (2). Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
- (3). Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 (cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt).
- (4). Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.
- (5). Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

VI. SẢN PHẨM DỰ ÁN

Sản phẩm của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Phần I của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Phước Long (01 bộ).

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Phước Long (bản in trên giấy và bản dạng số): 04 Bộ.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (bản in trên giấy và bản dạng số): 04 Bộ.

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (bản in trên giấy và bản dạng số): 04 Bộ.

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 04 Bộ.

- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất được xây dựng thành 04 bộ, sau khi được UBND tỉnh phê duyệt sẽ được lưu trữ tại:

+ Văn phòng HĐND và UBND Tỉnh (01 bộ).

+ Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bộ).

+ Ủy ban nhân dân Thị xã Phước Long (01 bộ).

+ Phòng Tài nguyên Môi trường thị xã Phước Long (01 bộ).

Phần I
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2020

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

1.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai.
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất.
- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất.
- Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;
- Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc phê duyệt Đề cương và kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 sử dụng đất thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước;

1.2. Tài liệu tham khảo

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2016-2020 của tỉnh Bình Phước;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16/01/2013.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 28/4/2016;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 15/02/2017;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 06/02/2018;
- Báo cáo tình hình thực hiện Kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 của UBND Thị xã.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) của tỉnh Bình Phước;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, Quy hoạch chung xây dựng, các Quy hoạch ngành (Công nghiệp, cụm công nghiệp, mạng lưới điện, mạng lưới xăng dầu, chợ, nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi, giao thông, giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục – thể thao ...), lĩnh vực có nội dung sử dụng đất.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của 2 xã và 5 phường.
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới (02 xã).
- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long, điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Quần thể văn hóa – Cứu sinh Bà Rá, quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long, quy hoạch khu trung tâm các xã, quy hoạch chi tiết các khu dân cư, các điểm dân cư trên địa bàn Thị xã.
- Nhu cầu sử dụng đất của xã, phường, các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thị xã.
- Niên giám thống kê của thị xã Phước Long năm 2014, 2015, 2016.
- Kết quả số liệu thống kê đất đai qua các năm từ 2011 đến 2013 và năm 2015, 2016, kết quả kiểm kê đất đai năm 2010, năm 2014 của thị xã Phước Long.
- Quy hoạch đất Quốc phòng, An ninh trên địa bàn thị xã Phước Long;

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thị xã Phước Long là một trong ba thị xã của tỉnh Bình Phước được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ. Với tổng diện tích tự nhiên 11.942,57ha (năm 2015: 1938,43ha), có tọa độ địa lý từ 11046'3'' đến 11052'55'' độ vĩ bắc và từ 106055'3'' đến 107004'32'' kinh Đông. Thị xã Phước Long cách trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước 55km, cách TP Hồ Chí Minh 170km về phía Bắc. Là địa bàn có địa hình chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Toàn Thị xã có 02 xã và 05 phường, vị trí địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp xã Bình Minh, Minh Hưng - huyện Bù Đăng.
- Phía Tây giáp xã Bình Tân, Bình Sơn - huyện Phú Riềng.
- Phía Nam giáp xã Phước Tân, Bình Tân - huyện Phú Riềng.
- Phía Bắc giáp các xã Đa Kia, Phú Nghĩa, Đức Hạnh - huyện Bù Gia Mập.

Hệ thống giao thông khá thuận lợi, có đường tỉnh 759, 741 đi qua (trong đó ĐT 741 là tuyến đường huyết mạch của Thị xã). Phước Long có nhiều di tích lịch sử, có hệ sinh thái đặc trưng kết hợp với hồ thủy điện Thác Mơ, khu núi Bà Rá tạo điều kiện để phát triển ngành du lịch sinh thái hết sức thuận lợi.

Tuy vậy, so với các huyện, thị xã khác trong tỉnh Bình Phước nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung thì thị xã Phước Long cách xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn, nhất là xa khu kinh tế trọng điểm phía Nam, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển trên. Điều đó là một trở ngại không nhỏ trong phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

b. Địa hình, địa mạo

(1) Địa hình: So với toàn Tỉnh, Phước Long là Thị xã có địa hình tương đối dốc, là một trở ngại cho việc bố trí sử dụng đất so với các huyện - thị xã khác trong Tỉnh.

Địa hình có độ dốc <15°, chiếm 60,86% DTTN (toàn Tỉnh là 70,14% DTTN), thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp, trong đó: độ dốc < 8° có 5.704,99ha (chiếm 47,79%), độ dốc 8-15° có 1.581,81ha (chiếm 13,25%); độ dốc > 15° có 2.973,79ha (chiếm 24,91% DTTN), phần diện tích có độ dốc này rất khó khăn trong việc sử dụng đất, trong đó: độ dốc > 20° có tới 1.397,06ha (chiếm 11,76% DTTN).

(2) Địa chất - địa mạo: Thị xã Phước Long tương đối thuần nhất về thành phần đá mẹ tạo đất, trong đó hầu hết là đá bazan.

Đá bazan trên địa bàn không chỉ hình thành ra các đất có chất lượng rất cao thích hợp cho phát triển nông nghiệp, nó còn là nguồn nguyên liệu xây dựng quan trọng: Đá Bazan bao phủ khoảng 9,88 ngàn ha, chiếm 83,12% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung thành khối. Đá bazan được chia làm hai loại: (i) Bazan Pliocen-Pleistocen sớm (N2-QI), được gọi là “bazan cổ”; (ii) Bazan Pleistocen muộn-Holocen sớm (QII-IV), được gọi là “bazan trẻ”.

Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa dày trung bình từ 20-30 mét, có nơi dày 40-50 mét và có màu nâu đỏ rực rỡ.

Bazan cổ là bazan tholeit, khoáng tạo đá chủ yếu là plagioclaz pyroxen và không hoặc chứa ít olivin. Bazan cổ với hàm lượng SiO₂, Al₂O₃ cao hơn bazan trẻ và trải qua thời gian dài, tầng đất thường mỏng lẫn nhiều kết von. Bazan trẻ có hàm lượng SiO₂ và Al₂O₃ thấp hơn Fe₂O₃, còn MgO, K₂O cao tạo nên vỏ phong hóa rất điển hình của đất nâu đỏ, tầng đất đồng nhất, tơi xốp và có cấu trúc viên hạt, độ phì nhiêu cao. Các đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), các đất này có chất lượng cao nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta.

Ngoài ra, trên địa bàn Thị xã còn có 02 loại đá mẹ khác là: đá phiến sét có 213,64ha (chiếm 1,80% DTTN) và đá granit có 939,43ha (chiếm 7,91% DTTN). Các loại đá này hình thành ra các loại đất vàng đỏ, chất lượng đất không cao, tầng đất thường mỏng, địa hình dốc, ít có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp.

c. Khí hậu

Thị xã Phước Long nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt độ cao đều quanh năm, ít gió bão và không có mùa đông lạnh, với các đặc trưng là nhiệt độ bình quân năm (26,5⁰C). Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33⁰C (31,7-32,2⁰C) và nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20⁰C

(21,5-22°C). Tổng tích ôn lớn: 9.360°C, số giờ nắng: 2.500 giờ/năm, số giờ nắng bình quân trong ngày 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng cao nhất vào các tháng ít mưa 2,3,4, thời gian ít nắng nhất vào các tháng mưa nhiều 7,8,9. Trong đó, có đến 7 tháng có số giờ nắng lớn hơn 200 giờ/tháng, năng lượng bức xạ cao, nên rất thích hợp cho các cây ưa sáng đạt hiệu suất quang hợp cao, đây là lợi thế cho việc tăng năng suất cây trồng.

Khí hậu ảnh hưởng lớn nhất đến sản xuất nông nghiệp là phân bố theo mùa rõ rệt, một năm có 2 mùa. Trong đó mùa mưa thực sự thường bắt đầu từ giữa cuối tháng 5 và kết thúc vào giữa đầu tháng 11. Xu thế thời gian mưa và lượng mưa giảm dần từ Bắc xuống Nam.

Số ngày trong mùa mưa thực sự từ 160 – 170 ngày/năm, với lượng mưa 1.200 – 1.400mm (chiếm hơn 90% lượng mưa cả năm), đây chính là thời gian canh tác an toàn cho kiểu sản xuất nhờ nước trời mưa, cũng là vụ sản xuất chính trong năm của nông nghiệp thị xã Phước Long. Do mưa tập trung cường độ lớn, để tránh thoái hóa đất nên xây dựng đồng ruộng hoàn chỉnh, tránh để nước chảy tràn gia tăng quá trình rửa trôi, lôi cuốn sét mùn từ nơi cao xuống nơi thấp, làm bất đồng hóa phẫu diện và dẫn tới biến đổi quan trọng trong phân hóa vỏ thổ nhưỡng làm bạc màu đất đai.

Mùa khô kéo dài từ giữa cuối tháng 11 và kết thúc vào giữa đầu tháng 5 với tổng số ngày trong mùa khô thực sự từ 155-170 ngày. Thực tế, ở những vùng chủ động nước đây chính là thời gian canh tác cho hiệu quả cao; song quy mô sản xuất kiểu này ở thị xã Phước Long không lớn. Do nguồn nước hạn chế nên đa phần canh tác màu và cây công nghiệp ngắn ngày không sản xuất vào mùa khô.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp, nó đã tạo ra 02 hệ thống sản xuất nông nghiệp chính, đó là:

- Hệ thống nông nghiệp có tưới: Sản xuất nông nghiệp trong những vùng có khả năng cung cấp nước tưới, sản xuất diễn ra quanh năm bao gồm các cây như: Tiêu, cà phê, lúa nước, lạc...

- Hệ thống nông nghiệp nhờ mưa: Sản xuất nông nghiệp hoàn toàn dựa vào nước mưa bao gồm các cây như: cao su, điều, một số cây ăn quả, lúa rẫy, khoai lang, bắp...

Thị xã Phước Long nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp hiện tại cũng như lâu dài còn hạn chế, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất đai là một tài nguyên tự nhiên quý giá nhất của loài người, nhưng nó lại là tài nguyên có giới hạn về không gian. Khái niệm tài nguyên đất đai ở đây có nghĩa rộng, không chỉ bao gồm là đặc tính thổ nhưỡng (soil) mà nó còn bao hàm một số điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai như: chế độ nước, địa hình, nền móng địa chất,... và khi đó nó hình thành đất đai (Land).

Trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000, đất thị xã Phước Long có 2 nhóm đất, với 5 đơn vị bản đồ đất.

a. Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích rất lớn 10.082,38ha, chiếm 84,45% DTTN. Nó được hình thành trên 03 đá mẹ khác nhau: đá bazan, đá phiến sét và đá granit. Trong phần này tính chất các đơn vị đất được trình bày theo các đá mẹ hình thành đất.

Bảng 1.3: Phân loại đất thị xã Phước Long

STT	Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
	Theo phân loại Việt Nam	FAO/UNESCO		Ha	%
I	Đất đỏ vàng				
1	Đất nâu đỏ trên bazan	Acri-Rhodi Ferralsols	Fk	7.941,58	66,52
2	Đất nâu vàng trên bazan	Acri-Xanthic Ferralsols	Fu	987,73	8,27
3	Đất đỏ vàng trên đá phiến	Endolithi-Haplic Acrisols	Fs	213,64	1,79
4	Đất vàng đỏ trên granit	Epilithi-Haplic Acrisols	Fa	939,43	7,87
II	Đất dốc tụ				
5	Đất dốc tụ	Cumuli-Umbric Gleysols	D	178,22	1,49
III	Sông suối, ao hồ			1.677,84	14,05
	Tổng cộng			11.938,44	100

- **Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan:** có 8.929,31ha, chiếm 74,79% DTTN toàn thị xã. Phân bố thành khối tập trung rất rộng lớn và có ở hầu hết các phường, xã trong Thị xã.

+ Về tính chất vật lý, đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan nhìn chung có thành phần cơ giới nặng, cấu tượng viên hạt, toi xốp: thịt pha sét tới sét, cấp hạt sét chiếm đến 45 - 55%.

+ Đất đỏ nhìn chung có độ phì tương đối cao, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Tuy vậy khả năng sử dụng của đất này phụ thuộc rất nhiều vào độ dày tầng đất hữu hiệu (*Các loại đất có tầng hữu hiệu dày nên*

giành cho việc trồng các cây dài ngày có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, tiêu và các cây ăn trái; các loại đất có tầng hữu hiệu mỏng giành cho việc trồng cây hàng năm như các loại đậu đỗ, bắp, hoa màu khác. Có thể trồng được các cây dài ngày như cây điều).

- **Đất đỏ vàng hình thành trên đá phiến sét (Fs):** Đất đỏ vàng trên đá phiến sét có 213,64ha, chiếm 1,79% DTTN toàn Thị xã.

+ Về thành phần cơ giới: Đất đỏ vàng trên phiến sét nhìn chung có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, cấu tượng tầng cục sặc sượng, chặt. Cấp hạt sét chiếm đến 45-55% và lên đến 60% ở các tầng tích tụ.

+ Đất vàng đỏ trên phiến sét nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và độ dốc cao nên ít có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp.

- **Đất vàng đỏ trên đá granit (Fa):** Đất vàng đỏ trên đá granit chỉ có 939,43ha (chiếm 7,87% DTTN). Chỉ có ở đỉnh núi Bà Rá. Đất hình thành trên đá macma axit (Granit). Tầng đất thường rất mỏng, nhiều nơi đá lộ đầu rất nhiều, địa hình dốc cao, đất có độ phì nhiêu rất kém. Vì vậy đất này không có khả năng sản xuất nông nghiệp. Chỉ có khả năng sử dụng trong lâm nghiệp.

b. Nhóm đất dốc tụ: Đất dốc tụ có 178,22ha, chiếm 1,49% DTTN. Đất hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực đồi núi cao xung quanh. Vì vậy nó phân bố rất rải rác, ở khắp các khe hợp thủy và thung lũng ở vùng đồi núi. Nhìn chung các đất dốc tụ có độ phì nhiêu tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước. Nên nó chỉ có khả năng sử dụng cho việc trồng các cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt: Trên địa bàn Thị xã Phước Long có con Sông Bé chảy dài dọc theo trung tâm Thị xã theo hướng Bắc-Nam. Lưu lượng dòng chảy trung bình đạt khoảng 100 m³/s. Trên dòng Sông Bé đã quy hoạch 04 công trình thủy lợi lớn theo 04 bậc thang: thủy điện Thác Mơ, thủy điện Cần Đơn, thủy điện Srok Phú Miêng và Phước Hòa. Hiện nay công trình thủy điện Thác Mơ (diện tích mặt hồ trên 110km², và dung tích khoảng 1,36 tỷ m³ nước nằm trên địa bàn thị xã Phước Long và huyện Bù Đăng, công suất 150MW) đã đưa vào sử dụng từ 1995, công trình thủy điện Cần Đơn (công suất 77,6MW) đã đưa vào sử dụng từ năm 2004, công trình thủy điện Srok Phú Miêng (công suất 51MW) đưa vào sử dụng cuối năm 2006, công trình thủy lợi Phước Hòa là công trình cấp quốc gia đang trong giai đoạn thi công.

b. Nước dưới đất: Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Sông Bé (cũ) thành lập năm 1995 của liên đoàn Địa chất 6 cho thấy nước ngầm trong vùng có các tầng chứa nước sau: (1) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng Bazan (QI-II), chiều sâu phân bố mạch nước ngầm từ 15–30m, chiều dày từ 5–10m, lưu lượng 0,4l/s, chất lượng nước tốt. (2) Đới chứa nước nứt nẻ tầng trầm tích Jura, phân bố khá rộng. Nhìn chung nước ngầm ở thị xã Phước Long khá lớn, nhưng việc khai thác và sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất còn rất hạn chế.

c. Về nguồn nước của các hồ đập: Hiện nay hồ Thác Mơ đã góp phần trị thủy, có khả năng cung cấp nước tưới cho hàng ngàn ha phục vụ vùng chuyên canh như: Cao su, cà phê, tiêu, cây ăn quả, ... Ngoài ra trong Thị xã còn xây dựng hồ, đập dâng nước nhỏ, có thể cung cấp nước tưới cho đất nông nghiệp.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản kim loại: Chưa có những số liệu khảo sát cụ thể về các loại khoáng sản kim loại trên địa bàn Thị xã, tuy nhiên có phát hiện ra kim loại vàng (Au) bằng phương pháp đãi lấy mẫu ở một số vị trí, nhưng hàm lượng rất thấp từ 1-5 hạt/mẫu đất. Ngoài ra còn phát hiện một vành phân tán nhỏ các loại như: Bauxit, chì, titan nhưng chưa rõ triển vọng.

Khoáng sản vật liệu xây dựng: Mỏ đá núi Bà Rá có trữ lượng rất lớn khoảng 1.177 triệu m³, tuy nhiên do núi Bà Rá là khu di tích lịch sử, văn hóa và thắng cảnh du lịch, cho nên không được phép khai thác.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2015

Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã năm 2015 là 11.938,43 ha.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2015 là 8.229,21 ha, chiếm 68,93 % tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã; diện tích tự nhiên toàn thị xã phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 6.958,08 ha, cơ quan đơn vị của nhà nước 1.259,01 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 12,12 ha. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa là 68,60 ha, chiếm 0,57 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 68,60 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 1,48 ha; phường Sơn Giang 44,62 ha; phường Phước Bình 8,77 ha; xã Long Giang 13,71 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 41,82 ha, chiếm 0,35 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 41,82 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 4,60 ha; phường Long Thủy 4,94 ha; phường Sơn Giang 6,35 ha; phường Phước Bình 6,99 ha; xã Long Giang 13,50 ha; xã Phước Tín 5,43 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích trồng cây lâu năm là 6.877,11 ha, chiếm 57,60 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 6.839,76 ha, cơ quan đơn vị của nhà nước 25,23 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 12,12 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 227,62 ha; phường Long Thủy 203,34 ha; phường Sơn Giang 462,36 ha; phường Long Phước 918,45 ha; phường Phước Bình 1.102,11 ha; xã Long Giang 2.059,12 ha; xã Phước Tín 1.904,12 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng là 1.233,78 ha, chiếm 10,33 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng đặc dụng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 1.233,78 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 27,26 ha; phường Sơn Giang 1.031,50 ha; xã Phước Tín 175,03 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 7,90 ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 7,90 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 2,25 ha; phường Sơn Giang 4,00 ha; phường Phước Bình 1,02 ha; xã Long Giang 0,63 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 3.709,22 ha, chiếm tỷ lệ 31,07 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 427,33 ha, tổ chức kinh tế 2.481,99 ha, cơ quan đơn vị của nhà nước 130,13 ha, tổ chức sự nghiệp công lập 30,65 ha, tổ chức khác 12,09 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 22,72 ha, UBND cấp xã 511,32 ha, cộng đồng dân cư và tổ chức khác 92,99 ha, trong đó:

a. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng là 11,98 ha, chiếm 0,10 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 11,98 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 11,40 ha; phường Long Thủy 0,58 ha.

b. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh là 2,76 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 2,76 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,02 ha; phường Long Thủy 2,73 ha; phường Phước Bình 0,01 ha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 4,71 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 0,18 ha, tổ chức kinh tế 4,53 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,13 ha; phường Long Thủy 1,02 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Long Phước 1,28 ha; phường Phước Bình 2,10 ha; xã Phước Tín 0,09 ha.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 76,95 ha, chiếm 0,64 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 2,77 ha, tổ chức kinh tế 74,18 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 10,95 ha; phường Long Thủy 2,47 ha; phường Sơn Giang 11,09 ha; phường Long Phước 14,75 ha; phường Phước Bình 27,15 ha; xã Long Giang 7,13 ha; xã Phước Tín 3,41 ha.

e. Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.740,87 ha, chiếm 22,96 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.648,74 ha; phường Long Thủy 59,05 ha; phường Sơn Giang 44,11 ha; phường Long Phước 78,34 ha; phường Phước Bình 33,84 ha; xã Long Giang 26,51 ha; xã Phước Tín 850,27 ha.

e.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,70 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 1,05 ha, tổ chức sự nghiệp công lập 0,86 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,34 ha; phường Long Thủy 1,49 ha; phường Sơn Giang 0,45 ha; phường Phước Bình 0,42 ha.

e.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 3,63 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức sự nghiệp công lập 3,63 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,05 ha; phường Long Thủy 3,17 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,22 ha; xã Phước Tín 0,08 ha.

e.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 22,73 ha, chiếm 0,19 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức sự nghiệp công lập 22,73 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường Long Thủy 3,99 ha; phường Sơn Giang 2,31 ha; phường Long Phước 6,42 ha; phường Phước Bình 1,29 ha; xã Long Giang 1,22 ha; xã Phước Tín 4,60 ha.

e.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,91 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức kinh tế 0,03 ha, cơ quan đơn vị của nhà nước 4,58 ha, công đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 0,31 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 2,42 ha; phường Sơn Giang 0,87 ha; phường Long Phước 0,34 ha; xã Phước Tín 1,28 ha.

e.5. Đất giao thông

Diện tích đất giao thông là 309,00 ha, chiếm 2,59 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cộng

đồng dân cư và tổ chức khác 92,99 ha, UBND cấp xã 203,92 ha, tổ chức khác 12,09 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 59,45 ha; phường Long Thủy 44,01 ha; phường Sơn Giang 39,04 ha; phường Long Phước 71,53 ha; phường Phước Bình 32,08 ha; xã Long Giang 25,06 ha; xã Phước Tín 37,83 ha.

e.6. Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi là 1,34 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 1,34 ha.

e.7. Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng là 2.395,30 ha, chiếm 20,06 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức kinh tế 2.395,30 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.585,10 ha; phường Long Thủy 3,72 ha; xã Long Giang 0,02 ha; xã Phước Tín 806,47 ha.

e.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,46 ha, chiếm 0,004 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức kinh tế 0,46 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,26 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Phước Tín 0,01 ha.

e.9. Đất chợ

Diện tích đất chợ là 0,79 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 0,79 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,79 ha.

f. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 2,00 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức kinh tế 1,09 ha, UBND cấp xã 0,91 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1,09 ha; phường Sơn Giang 0,91 ha.

g. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 2,08 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 2,08 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,08 ha.

h. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn là 84,71 ha, chiếm 0,71 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 84,71 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: xã Long Giang 19,45 ha; xã Phước Tín 65,26 ha.

i. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị là 339,67 ha, chiếm 2,85 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 339,67 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 40,90 ha; phường Long Thủy 66,76 ha; phường Sơn Giang 26,95 ha; phường Long Phước 131,08 ha; phường Phước Bình 73,97 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 77,44 ha, chiếm 0,65 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 77,44 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,56 ha; phường Long Thủy 4,64 ha; phường Sơn Giang 0,96 ha; phường Long Phước 69,77 ha; phường Phước Bình 0,68 ha; xã Long Giang 0,51 ha; xã Phước Tín 0,33 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,43 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức sự nghiệp công lập 3,43 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 2,63 ha; phường Sơn Giang 0,80 ha.

m. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 17,58 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 17,58 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,39 ha; phường Long

Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,98 ha; phường Long Phước 4,73 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,06 ha; xã Phước Tín 3,66 ha.

n. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 29,01 ha, chiếm 0,24 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 24,37 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 4,64 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,39 ha; phường Sơn Giang 6,54 ha; phường Long Phước 6,31 ha; phường Phước Bình 2,37 ha; xã Long Giang 5,80 ha; xã Phước Tín 7,60 ha.

o. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 2,13 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 2,13 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,54 ha; phường Long Thủy 0,16 ha; phường Sơn Giang 0,09 ha; phường Long Phước 0,19 ha; phường Phước Bình 0,18 ha; xã Long Giang 0,62 ha; xã Phước Tín 0,34 ha.

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 0,19 ha, chiếm 0,00 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 0,19 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 0,18 ha; xã Phước Tín 0,01 ha.

q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 257,62 ha, chiếm 2,16 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: UBND cấp xã 257,62 ha, Năm 2015 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 123,54 ha; phường Long Thủy 55,02 ha; phường Sơn Giang 9,79 ha; phường Long Phước 6,82 ha; phường Phước Bình 17,01 ha; xã Long Giang 35,95 ha; xã Phước Tín 9,49 ha.

r. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 44,01 ha, chiếm 0,37 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: UBND cấp xã 44,01 ha. Năm 2015 phân bố đến từng đơn

vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,78 ha.

t. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất chưa sử dụng là 2,66 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: UBND cấp xã 2,66 ha. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,12 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,90 ha; xã Phước Tín 1,45 ha.

2.1.4. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị năm 2015 của thị xã Phước Long là 6.727,03 ha, chiếm 56,35 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2015 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2.106,51 ha; phường Long Thủy 418,95 ha; phường Sơn Giang 1.653,29 ha; phường Long Phước 1.247,61 ha; phường Phước Bình 1.300,67 ha.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.938,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.229,21	68,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,60	0,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	58,34	0,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,82	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.877,11	57,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.233,78	10,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,90	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.709,22	31,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,98	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,76	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,71	0,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,95	0,64
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	DHT	2.740,87	22,96
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,70	0,02
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,63	0,03
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,73	0,19
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,91	0,04
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.7	Đất giao thông	DGT	309,00	2,59
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1,34	0,01
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	2.395,30	20,06
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,00
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,79	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,08	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,71	0,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	339,67	2,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	77,44	0,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,58	0,15
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang	NTD	29,01	0,24
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,27	0,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,62	2,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,01	0,37

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	6.727,03	56,35

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015

Theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2010, tổng diện tích tự nhiên thị xã Phước Long là 11.883,93 ha. Tuy nhiên, kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên thị xã Phước Long là 11.938,43 ha tăng 54,51 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do việc kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu kiểm kê chưa thật sự thống nhất (bản đồ và số liệu chưa được kết nối). Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2015 thống nhất sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành nên số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tạo sự thống nhất giữa bản đồ và số liệu trong các biểu mẫu.

2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010–2015 diện tích đất nông nghiệp của Thị xã giảm 489,25ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

a. Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất trồng lúa giảm 61,17ha, trong đó: đất chuyên trồng lúa giảm -18,39ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 40,82ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 480,25ha.

d. Rừng đặc dụng

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất rừng đặc dụng tăng 14,32ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 2,97ha.

2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 543,75ha. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do chuyển sang các loại đất sau:

a. Đất quốc phòng

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất quốc phòng giảm 92,33ha.

b. Đất an ninh

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất quốc phòng tăng 0,05ha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 4,71ha.

d. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 31,49ha

e. Đất phát triển hạ tầng

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất **phát triển hạ tầng** tăng 392,03ha.

e1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 1,56ha.

e2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 1,94ha.

e3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 5,71ha.

e4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,12ha.

e5. Đất giao thông

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất giao thông tăng 38,55ha.

e6. Đất thủy lợi

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất thủy lợi tăng 0,04ha.

e7. Đất công trình năng lượng

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất công trình năng lượng tăng 352,31ha.

e8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,03ha.

e9. Đất chợ

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất chợ giảm 1,00ha.

f. Đất di tích lịch sử - văn hóa

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 1,08ha.

f. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,70ha.

g. Đất ở tại nông thôn

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 6,33ha.

h. Đất ở tại đô thị

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất ở tại đô thị tăng 60,50ha.

i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 66,99ha.

k. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 3,43ha

l. Đất cơ sở tôn giáo

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 2,34ha.

m. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 0,73ha

n. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 6,27ha

o. Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 2,13ha

ô. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 3,15ha

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,01ha

q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 42,91 ha

r. Đất có mặt nước chuyên dùng

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 13,75ha.

u. Đất phi nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 1,11ha.

2.2.3. Biến động đất đô thị

Trong giai đoạn 2010–2015, diện tích đất đô thị tăng 117,66ha

Bảng 2: Biến động đất nông nghiệp trong giai đoạn 2010–2015

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2015	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.883,93	11.938,41	54,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.718,46	8.229,21	-489,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,77	68,60	-61,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	76,73	58,34	-18,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00	41,82	40,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.357,36	6.877,11	-480,25

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2015	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.219,46	1.233,78	14,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,87	7,90	-2,97
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.165,47	3.709,20	543,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	104,31	11,98	-92,33
2.2	Đất an ninh	CAN	2,71	2,76	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	4,71	4,71
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,46	76,95	31,49
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.348,84	2.740,87	392,03
	Trong đó:		-	-	-
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,26	2,70	-1,56
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,57	3,63	-1,94
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,02	22,73	5,71
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,03	4,91	-0,12
2.9.5	Đất giao thông	DGT	270,45	309,00	38,55
2.9.6	Đất thủy lợi	DTL	1,30	1,34	0,04
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2.042,99	2.395,30	352,31
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,43	0,46	0,03
2.9.9	Đất chợ	DCH	1,79	0,79	-1,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,92	2,00	1,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,78	2,08	-0,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,38	84,71	6,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	279,17	339,67	60,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,45	77,44	66,99

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2015	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	3,43	3,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,24	17,58	2,34
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,28	29,01	0,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	6,27	6,27
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	2,13	2,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	3,15	3,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	0,18	-0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,71	257,62	42,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	30,26	44,01	13,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,77	2,66	-1,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	6.609,37	6.727,03	117,66

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2015 phòng TN&MT thị xã)

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Vai trò của kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Phước Long, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn Thị xã đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 11.883,93 ha. Kết quả thực hiện năm 2015 tổng diện tích tự nhiên là 11.938,44 ha; tăng 54,51 ha so với kế hoạch được duyệt cụ thể các xã/phường biến động như sau: Phường Thác Mơ tăng 59,69ha; phường Long Thủy tăng 21,91ha; phường Sơn Giang tăng 2,86ha; phường Long Phước tăng 28,20ha; phường Phước Bình tăng 5,01ha; xã Long Giang giảm 32,67ha; xã Phước Tín giảm 30,51ha.

Tổng diện tích tự nhiên năm 2015 phân theo đơn vị hành chính như sau: Phường Thác Mơ 2.106,51 ha; phường Long Thủy 418,95 ha; phường Sơn Giang 1.653,29 ha; phường Long Phước 1.247,61 ha; phường Phước Bình 1.300,67 ha; xã Long Giang 2.184,90 ha; xã Phước Tín 3.026,49 ha.

3.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 8.464,07 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -234,86 ha, đạt 97,23 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất nông nghiệp giảm -254,39 ha, nhưng thực hiện giảm -489,25 ha, đạt 192,32 % so với chỉ tiêu đề ra. Diện tích đất nông nghiệp trong năm qua giảm nhiều hơn so với kế hoạch đề ra, do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 129,77 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -61,17 ha, đạt 52,86 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất trồng lúa không biến động, nhưng thực hiện lại giảm -61,17 ha, so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất chuyên trồng lúa nước:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 76,73 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 58,34 ha, đạt 102,15 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất chuyên trồng lúa nước không biến động, nhưng thực hiện lại giảm -18,39 ha, so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 1,00 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 40,82 ha, đạt 102,15 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất trồng cây hàng năm khác không biến động, nhưng thực hiện thì tăng 40,82 ha, so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 7.102,97 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -225,86 ha, đạt

96,82 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất trồng cây lâu năm giảm -254,39 ha, nhưng thực hiện lại giảm -480,25 ha, đạt 188,78 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất rừng đặc dụng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 1.219,46 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 14,32 ha, đạt 101,17 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất nuôi trồng thủy sản không biến động, nhưng thực hiện lại tăng 14,32 ha, so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 10,87 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -2,97 ha, đạt 72,68 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất nuôi trồng thủy sản không biến động, nhưng thực hiện lại giảm -2,97 ha, so với chỉ tiêu đề ra.

3.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 3.419,86 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 289,36 ha, đạt 108,46 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất phi nông nghiệp chỉ tăng 254,39 ha, nhưng thực hiện lại tăng 543,75 ha, đạt 213,75 % so với chỉ tiêu đề ra. Các chỉ tiêu sử dụng đất có sự biến động tăng, giảm cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 47,61 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -35,63 ha, đạt 25,17 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất quốc phòng giảm -56,70 ha, nhưng thực hiện lại giảm -92,33 ha, đạt 162,84 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất an ninh:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 3,47 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -0,71 ha, đạt 79,58 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất an ninh tăng 0,76 ha, nhưng thực hiện tăng 0,05 ha, đạt 6,76 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất khu công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 20,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -20,00 ha, đạt 0,0% so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất khu công nghiệp tăng 20,00 ha, nhưng thực hiện không tăng, đạt 0,0% so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 4,71 ha. Thực chất trong kế

hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất thương mại, dịch vụ không biến động, nhưng thực hiện tăng 4,71 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 46,98 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 29,97 ha, đạt 163,79 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 1,52 ha, nhưng thực hiện tăng 31,49 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 2.495,41 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 245,46 ha, đạt 109,84 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 146,57 ha, nhưng thực hiện tăng 392,03 ha, đạt 267,47 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất cơ sở văn hóa:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 8,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -5,30 ha, đạt 33,75 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất cơ sở văn hóa tăng 3,74 ha, nhưng thực hiện lại giảm -1,56 ha, giảm 41,71 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất cơ sở y tế:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 6,16 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -2,53 ha, đạt 58,93 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất cơ sở y tế tăng 0,59 ha, nhưng thực hiện giảm -1,94 ha, giảm 328,81 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 24,95 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -2,22 ha, đạt 58,25 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 7,93 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 5,71 ha, đạt 72,06 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 26,85 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -21,94 ha, đạt 18,30 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất cơ sở thể dục thể thao tăng 21,82 ha, nhưng thực hiện lại giảm -0,12 ha, giảm 0,54 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất giao thông:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 382,34 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -73,34 ha, đạt 80,82 % so với kế

hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất giao thông tăng 111,89 ha, nhưng thực hiện tăng 38,55 ha, giảm 34,45 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất thủy lợi:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 1,30 ha, nhưng thực hiện kết quả tăng hơn 0,04 ha, đạt 103,32 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất thủy lợi không biến động, nhưng thực hiện tăng 0,04 ha so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất công trình năng lượng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 2.042,99 ha, nhưng thực hiện kết quả tăng 352,31 ha, đạt 117,24 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất công trình năng lượng không biến động, nhưng thực hiện tăng 352,31 ha so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 0,53 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -0,07 ha, đạt 86,79 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,10 ha, nhưng thực hiện tăng 0,03 ha, đạt 30,00 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất chợ:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 2,29 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -1,50 ha, đạt 34,50 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất chợ tăng 0,50 ha, nhưng thực hiện giảm -1,00 ha, giảm 200,00 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 6,02 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -4,02 ha, đạt 33,22 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 5,10 ha, nhưng thực hiện tăng 1,08 ha, đạt 21,18 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 13,28 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -11,20 ha, đạt 33,22 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 10,50 ha, nhưng thực hiện lại giảm -0,70 ha giảm 6,67 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất ở tại nông thôn:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 93,53 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -8,82 ha, đạt 90,57 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất ở tại

nông thôn tăng 15,15 ha, nhưng thực hiện tăng 6,33 ha, đạt 41,81 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất ở tại đô thị:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 363,16 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -23,49 ha, đạt 93,53 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất ở tại đô thị tăng 83,99 ha, nhưng thực hiện tăng 60,50 ha, đạt 72,03 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 24,12 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 53,32 ha, đạt 321,06 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 13,67 ha, nhưng thực hiện tăng 66,99 ha, đạt 490,05 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 3,43 ha so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động, nhưng thực hiện tăng 3,43 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 15,24 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 2,34 ha, đạt 115,35 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất cơ sở tôn giáo không biến động, nhưng thực hiện tăng 2,34 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 37,24 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -8,23 ha, đạt 77,90 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 8,96 ha, nhưng thực hiện tăng 0,73 ha, đạt 8,15 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 6,27 ha so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không biến động, nhưng thực hiện cao hơn 6,27 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 0ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 2,13 ha. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất sinh hoạt cộng đồng không biến động, nhưng thực hiện tăng 2,13 ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 0ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 3,15 ha. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất khu vui chơi, giải trí công cộng không biến động, nhưng thực hiện tăng 3,15 ha.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 0,19 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -0,01 ha, đạt 93,47 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất cơ sở tín ngưỡng không biến động, nhưng thực hiện giảm -0,01 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 214,15 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 43,47 ha, đạt 93,47 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm -0,56 ha, nhưng thực hiện tăng 42,91 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 35,69 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 8,32 ha. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất có mặt nước chuyên dùng tăng 5,43 ha, nhưng thực hiện tăng 13,75 ha, đạt 253,22 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 3,77 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -1,11 ha, đạt 70,56 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất phi nông nghiệp khác không biến động, nhưng thực hiện lại giảm -1,11 ha.

3.1.4. Đất đô thị: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt giai đoạn 2011-2015 là 6.609,37 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 117,66 ha, đạt 101,78 % so với kế hoạch. Thực chất trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đất đô thị không biến động, nhưng thực hiện tăng 117,66 ha.

Bảng 3: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2020 (kế hoạch 2011-2015) (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thống kê đất đai năm 2015 (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		11.883,93	11.938,43	54,50	100,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.464,07	8.229,21	-234,86	97,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,77	68,60	-61,17	52,86

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2020 (kế hoạch 2011-2015) (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thống kê đất đai năm 2015 (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	76,73	58,34	58,34	76,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00	41,82	40,82	4.182,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.102,97	6.877,11	-225,86	96,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.219,46	1.233,78	14,32	101,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,87	7,90	-2,97	72,68
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.419,86	3.709,22	289,36	108,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,61	11,98	-35,63	25,17
2.2	Đất an ninh	CAN	3,47	2,76	-0,71	79,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	20,00		-20,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4,71	4,71	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,98	76,95	29,97	163,79
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.495,41	2.740,87	245,46	109,84
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,00	2,70	-5,30	33,75
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,16	3,63	-2,53	58,93
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	24,95	22,73	-2,22	91,12
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	26,85	4,91	-21,94	18,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,02	2,00	-4,02	33,22
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,28	2,08	-11,20	15,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	93,53	84,71	-8,82	90,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	363,16	339,67	-23,49	93,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,12	77,44	53,32	321,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,43	3,43	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,24	17,58	2,34	115,35
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37,24	29,01	-8,23	77,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		6,27	6,27	

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2020 (kế hoạch 2011-2015) (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thống kê đất đai năm 2015 (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,13	2,13	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,15	3,15	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	0,18	-0,01	93,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,15	257,62	43,47	120,30
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,69	44,01	8,32	123,31
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,77	2,66	-1,11	70,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	6.609,37	6.727,03	117,66	101,78

Nguồn: ⁽¹⁾ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSDĐ 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Phước Long.

⁽²⁾ Phòng Tài nguyên và Môi Trường (Thống kê đất đai năm 2015 thị xã Phước Long).

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện trạng tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã Phước Long năm 2015 là 11.938,43 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích tự nhiên của thị xã ổn định 11.938,43 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2.106,51 ha; phường Long Thủy 418,95 ha; phường Sơn Giang 1.653,29 ha; phường Long Phước 1.247,61 ha; phường Phước Bình 1.300,67 ha; xã Long Giang 2.184,90 ha; xã Phước Tín 3.026,49 ha.

Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2020 theo QĐ 131/QĐ-UBND (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)			Tăng (+), giảm (-) ĐCQH với QĐ 131/QĐ-UBND (ha)	Tăng (+), giảm (-) Chỉ tiêu phân bổ với QĐ 131/QĐ-UBND (ha)
				Diện tích phân bổ cấp tỉnh	Diện tích cấp Thị xã xác định	Tổng cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.883,93	11.938,00	0,43	11.938,43	54,50	54,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.879,93	7.751,00	-325,35	7.425,65	-454,28	-128,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,66	68,00	13,55	81,55	-48,11	-61,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	76,73	58,00	0,17	58,17	-18,56	-18,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		39,00	2,82	41,82	41,82	39,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.519,94	6.475,00	-230,03	6.244,97	-274,97	-44,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		305,00	-14,65	290,35	290,35	305,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.219,46	856,00	-96,93	759,07	-460,39	-363,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,87	8,00	-0,10	7,90	-2,97	-2,87
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.004,00	4.187,00	325,78	4.512,78	508,78	183,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	129,00	75,00	0,00	75,00	-54,00	-54,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,97	6,00	-0,20	5,80	1,83	2,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	45,00				-45,00	-45,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00		50,00	50,00	50,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		399,00	-272,81	126,19	126,19	399,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,03	90,00	25,00	115,00	49,97	24,97
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	DHT	2.822,00	2.543,00	494,35	3.037,35	215,35	-279,00
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	11,00	27,00		27,00	16,00	16,00
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	8,00	8,00	-0,01	7,99	-0,01	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	52,00	30,00	0,16	30,16	-21,84	-22,00

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2020 theo QĐ 131/QĐ-UBND (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)			Tăng (+), giảm (-) ĐCQH với QĐ 131/QĐ-UBND (ha)	Tăng (+), giảm (-) Chỉ tiêu phân bổ với QĐ 131/QĐ-UBND (ha)
				Diện tích phân bổ cấp tỉnh	Diện tích cấp Thị xã xác định	Tổng cộng		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,00	33,00	-21,10	11,90	-43,10	-22,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	644,89		554,60	554,60	-90,29	-644,89
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	5,30		8,62	8,62	3,32	-5,30
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	2.042,99		2.395,30	2.395,30	352,31	-2.042,99
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,53		0,56	0,56	0,03	-0,53
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,29		1,22	1,22	-1,07	-2,29
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,12	8,00	53,18	61,18	52,06	-1,12
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,28	14,00	-1,24	12,76	-0,52	0,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	117,96	97,00	0,00	97,00	-20,96	-20,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	458,39	346,00	120,06	466,06	7,67	-112,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,00	68,00	-29,64	38,36	2,36	32,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		2,00	1,43	3,43	3,43	2,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,14	18,00	0,28	18,28	4,14	3,86
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,00	38,00		38,00	7,00	7,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			15,77	15,77	15,77	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			3,49	3,49	3,49	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			47,78	47,78	47,78	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19		0,19	0,19	-0,01	-0,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,25		254,46	254,46	52,21	-202,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,90		44,01	44,01	-8,89	-52,90
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,77		2,66	2,66	-1,11	-3,77
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	6.609,37	6.727,00	0,03	6.727,03	117,66	117,63

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1. Đất nông nghiệp

- Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2015 là 8.229,21 ha.
- Quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2020 (đã duyệt) là 7.879,93 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 là 7.751,00 ha, thấp hơn -128,93 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2020 thấp hơn -325,35 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2020 là 7.425,65 ha, giảm -454,28 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm -803,56 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2015 là 8.229,21 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 803,56 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: đất quốc phòng 62,56 ha; đất an ninh 2,05 ha; đất cụm công nghiệp 50,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 120,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 37,87 ha; đất phát triển hạ tầng 280,86 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 59,18 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 10,68 ha; đất ở tại nông thôn 12,37 ha; đất ở tại đô thị 101,92 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,70 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 10,62 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9,50 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 44,63 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp giảm -803,56 ha.

+ Đất nông nghiệp đến năm 2020 là 7.425,65 ha; chiếm 62,20 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 7.425,65 ha.

+ Đến năm 2020 đất nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 208,61 ha; phường Long Thủy 189,20 ha; phường Sơn Giang 1.383,12 ha; phường Long Phước 806,07 ha; phường Phước Bình 936,87 ha; xã Long Giang 1.914,85 ha; xã Phước Tín 1.986,93 ha.

Bảng 5: So sánh giữa điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)	Tăng(+); giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng cộng	8.229,21	7.879,93	7.425,65	-454,28
1	Phường Thác Mơ	259,48	570,59	208,61	-361,98
2	Phường Long Thủy	212,02	139,72	189,20	49,48

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)	Tăng(+); giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
3	Phường Sơn Giang	1.548,83	1.435,87	1.383,12	-52,75
4	Phường Long Phước	918,45	796,93	806,07	9,14
5	Phường Phước Bình	1.118,89	1.002,03	936,87	-65,16
6	Xã Long Giang	2.086,97	1.958,83	1.914,85	-43,98
7	Xã Phước Tín	2.084,58	1.975,96	1.986,93	10,97

a. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2015 là 68,60 ha.
- Quy hoạch đất trồng lúa đến năm 2020 (đã duyệt) là 129,66 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2020 là 68,00 ha, thấp hơn -61,66 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa đến năm 2020 cao hơn 13,55 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa đến năm 2020 là 81,55 ha, giảm -48,11 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 12,95 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất trồng lúa năm 2015 là 68,60 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất trồng lúa tăng 14,60 ha do được lấy từ đất rừng đặc dụng 14,60 ha;
 - + Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 1,65 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,48 ha ; đất phát triển hạ tầng 0,17 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa tăng 12,95 ha.
 - + Đất trồng lúa đến năm 2020 là 81,55 ha; chiếm 0,68 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 66,95 ha.
 - + Đến năm 2020 đất trồng lúa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Sơn Giang 59,22 ha; phường Phước Bình 8,77 ha; xã Long Giang 13,54 ha.

Bảng 6: So sánh giữa điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)	Tăng(+); giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng cộng	68,60	129,66	81,55	-48,11
1	Phường Thác Mơ	-	-	-	-
2	Phường Long Thủy	1,48	1,49	-	-1,49
3	Phường Sơn Giang	44,62	44,78	59,22	14,44
4	Phường Long Phước	-	-	-	-
5	Phường Phước Bình	8,77	11,00	8,77	-2,23
6	Xã Long Giang	13,71	31,95	13,54	-18,41
7	Xã Phước Tín	-	40,00	-	-40,00

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước:

- Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước năm 2015 là 58,34 ha.
- Quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 (đã duyệt) là 76,73 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 là 58,00 58,00 ha, thấp hơn -18,73 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 cao hơn 0,17 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 là 58,17 ha, giảm -18,56 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm -0,17 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước năm 2015 là 58,34 ha.
 - + Chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 0,17 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,17 ha;
 - + Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm -0,17 ha.
 - + Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 là 58,17 ha; chiếm 0,49 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 58,17 ha.

+ Đến năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Sơn Giang 44,62 ha; xã Long Giang 13,54 ha.

Bảng 7: So sánh giữa điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa đến năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)	Tăng(+); giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng cộng	58,34	76,73	58,17	-18,56
1	Phường Thác Mơ	-	-	-	-
2	Phường Long Thủy	-	-	-	-
3	Phường Sơn Giang	44,62	44,78	44,62	-0,16
4	Phường Long Phước	-	-	-	-
5	Phường Phước Bình	-	-	-	-
6	Xã Long Giang	13,71	31,95	13,54	-18,41
7	Xã Phước Tín	-	-	-	-

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2015 là 41,82 ha.
- Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 là 39,00 ha, cao hơn 39,00 ha với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 cao hơn 2,82 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 là 41,82 ha, tăng 41,82 ha so với quy hoạch đã được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2015 là 41,82 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất trồng cây hàng năm khác không biến động.
 - + Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 là 41,82 ha; chiếm 0,35 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 41,82 ha.

+ Đến năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 4,60 ha; phường Long Thủy 4,94 ha; phường Sơn Giang 6,35 ha; phường Phước Bình 6,99 ha; xã Long Giang 13,50 ha.

Bảng 8: So sánh giữa điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)	Tăng(+); giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng cộng	41,82	0,00	36,39	36,39
1	Phường Thác Mơ	4,60	-	4,60	4,60
2	Phường Long Thủy	4,94	-	4,94	4,94
3	Phường Sơn Giang	6,35	-	6,35	6,35
4	Phường Long Phước	-	-	-	-
5	Phường Phước Bình	6,99	-	6,99	6,99
6	Xã Long Giang	13,50	-	13,50	13,50
7	Xã Phước Tín	5,43	-	0,00	- 5,43

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2015 là 6.877,11 ha.
- Quy hoạch đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 (đã duyệt) là 6.519,94 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 là 6.475,00 ha, thấp hơn -44,94 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 thấp hơn -230,03 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 là 6.244,97 ha, giảm -274,97 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm -632,14 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2015 là 6.877,11 ha.
- + Chuyển tăng: đất trồng cây lâu năm tăng 60,88 ha do được lấy từ đất trồng lúa 1,48 ha ; đất rừng đặc dụng 59,40 ha.
- + Chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 693,03 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 34,42 ha; đất quốc phòng 62,56 ha; đất an ninh 2,05 ha;

đất cụm công nghiệp 50,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 92,49 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 37,87 ha; đất phát triển hạ tầng 234,02 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 8,89 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 10,68 ha; đất ở tại nông thôn 12,37 ha; đất ở tại đô thị 81,65 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,70 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 10,62 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9,50 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 44,63 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm giảm -632,14 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 là 6.244,97 ha; chiếm 52,31 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 6.184,08 ha.

+ Đến năm 2020 đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 150,64 ha; phường Long Thủy 182,01 ha; phường Sơn Giang 469,71 ha; phường Long Phước 806,07 ha; phường Phước Bình 920,08 ha; xã Long Giang 1.887,17 ha; xã Phước Tín 1.829,29 ha.

Bảng 9: So sánh giữa điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)	Tăng(+); giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng cộng	6.877,11	6.519,94	6.244,97	-274,97
1	Phường Thác Mơ	227,62	541,19	150,64	-390,55
2	Phường Long Thủy	203,34	136,16	182,01	45,85
3	Phường Sơn Giang	462,36	329,94	469,71	139,77
4	Phường Long Phước	918,45	793,67	806,07	12,40
5	Phường Phước Bình	1.102,11	989,54	920,08	-69,46
6	Xã Long Giang	2.059,12	1.926,38	1.887,17	-39,21
7	Xã Phước Tín	1.904,12	1.803,06	1.829,29	26,23

d. Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng đất rừng phòng hộ năm 2015 là 0 ha.

- Quy hoạch đất rừng phòng hộ đến năm 2020 (đã duyệt) là 0 ha.

- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2020 là 305,00 ha, cao hơn 305,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất rừng phòng hộ đến năm 2020 thấp hơn -14,65 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất rừng phòng hộ đến năm 2020 là 290,35 ha, tăng 290,35 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 290,35 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất rừng phòng hộ đến năm 2020 cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất rừng phòng hộ năm 2015 là 0 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất rừng phòng hộ tăng 290,35 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 34,42 ha ; đất rừng đặc dụng 255,93 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất rừng phòng hộ tăng 290,35 ha.

+ Đất rừng phòng hộ đến năm 2020 là 290,35 ha; chiếm 2,43 % diện tích tự nhiên.

+ Đến năm 2020 đất rừng phòng hộ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 53,38 ha; phường Sơn Giang 84,76 ha; xã Phước Tín 152,21 ha.

e. Đất rừng đặc dụng

- Hiện trạng đất rừng đặc dụng năm 2015 là 1.233,78 ha.

- Quy hoạch đất rừng đặc dụng đến năm 2020 (đã duyệt) là 1.219,46 ha.

- Tỉnh phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2020 là 856,00 ha, thấp hơn -363,46 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất rừng đặc dụng đến năm 2020 thấp hơn -96,93 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất rừng đặc dụng đến năm 2020 là 759,07 ha, giảm -460,39 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm -474,71 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất rừng đặc dụng đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất rừng đặc dụng năm 2015 là 1.233,78 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất rừng đặc dụng giảm 474,71 ha do chuyển sang đất trồng lúa 14,60 ha; đất trồng cây lâu năm 59,40 ha; đất rừng phòng hộ 255,93 ha; đất thương mại dịch vụ 27,54 ha; đất phát triển hạ tầng 46,67 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 50,29 ha; đất ở tại đô thị 20,28 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất rừng đặc dụng giảm -474,71 ha.

+ Đất rừng đặc dụng đến năm 2020 là 759,07 ha; chiếm 6,36 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 759,07 ha.

+ Đến năm 2020 đất rừng đặc dụng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Sơn Giang 759,07 ha; xã Phước Tín ha.

Bảng 10: So sánh giữa điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)	Tăng(+); giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng cộng	1.233,78	1.219,46	759,07	-460,39
1	Phường Thác Mơ	27,26	29,40		-29,40
2	Phường Long Thủy	-	-	-	-
3	Phường Sơn Giang	1.031,50	1.057,16	759,07	-298,09
4	Phường Long Phước	-	-	-	-
5	Phường Phước Bình	-	-	-	-
6	Xã Long Giang	-	-	-	-
7	Xã Phước Tín	175,03	132,90		-132,90

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 là 7,90 ha.

- Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 (đã duyệt) là 10,87 ha.

- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 là 8,00 ha, thấp hơn -2,87 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 thấp hơn -0,10 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 là 7,90 ha, giảm -2,97 ha so với quy hoạch đã được duyệt và không biến động so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 là 7,90 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 là 7,90 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 7,90 ha.

+ Đến năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 2,25 ha; phường Sơn Giang 4,00 ha; phường Phước Bình 1,02 ha; xã Long Giang 0,63 ha.

Bảng 10: So sánh giữa điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)	Tăng(+); giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng cộng	7,90	10,87	7,90	-2,97
1	Phường Thác Mơ	-	-	-	-
2	Phường Long Thủy	2,25	2,07	2,25	0,18
3	Phường Sơn Giang	4,00	3,99	4,00	0,01
4	Phường Long Phước	-	3,26	-	-3,26
5	Phường Phước Bình	1,02	1,05	1,02	-0,03
6	Xã Long Giang	0,63	0,50	0,63	0,13
7	Xã Phước Tín	-	-	-	-

2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2015 là 3.709,22 ha.
- Quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2020 (đã duyệt) là 4.004,00 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 4.187,00 ha, cao hơn 183,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2020 cao hơn 325,78 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 4.512,78 ha, tăng 508,78 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 803,56 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2015 là 3.709,22 ha.
 - + Chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 803,56 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 658,61 ha; đất rừng đặc dụng 144,78 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp tăng 803,56 ha.

+ Đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 4.512,78 ha; chiếm 37,80 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 3.709,22 ha.

+ Đến năm 2020 đất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Thác Mơ 1.897,90 ha; phường Long Thủy 229,75 ha; phường Sơn Giang 270,18 ha; phường Long Phước 441,53 ha; phường Phước Bình 363,80 ha; xã Long Giang 270,06 ha; xã Phước Tín 1.039,56 ha.

a. Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2015 là 11,98 ha.

- Quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2020 (đã duyệt) là 129,00 ha.

- Tình phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 là 75,00 ha, thấp hơn -54,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2020 cao hơn 0,00 ha so với chỉ tiêu tình phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2020 là 75,00 ha, giảm -54,00 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 63,02 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất quốc phòng năm 2015 là 11,98 ha.

+ Chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 63,57 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 62,56 ha ; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,01 ha.

+ Chuyển giảm: đất quốc phòng giảm 0,55 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha ; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha

+ Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 63,02 ha.

+ Đất quốc phòng đến năm 2020 là 75,00 ha; chiếm 0,63 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 11,44 ha.

+ Đến năm 2020 đất quốc phòng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 11,40 ha; phường Long Thủy 1,04 ha; xã Long Giang 25,15 ha; xã Phước Tín 37,41 ha.

Bảng 12: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2020

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	Xã Phước Tín	37,41
2	Khu căn cứ chiến đấu	Xã Long Giang	25,15
3	Sở chỉ huy thường xuyên (Nhận bàn giao thêm từ Mặt trận Tổ quốc)	Phường Long Thủy	1,01

b. Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh năm 2015 là 2,76 ha.
- Quy hoạch đất an ninh đến năm 2020 (đã duyệt) là 3,97 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2020 là 6,00 ha, cao hơn 2,03 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất an ninh đến năm 2020 thấp hơn -0,20 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất an ninh đến năm 2020 là 5,80 ha, giảm 1,83 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 3,04 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất an ninh đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất an ninh năm 2015 là 2,76 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất an ninh tăng 3,31 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,05 ha; đất phát triển hạ tầng 0,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,01 ha.
 - + Chu chuyển giảm: đất an ninh giảm 0,27 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 3,04 ha.
 - + Đất an ninh đến năm 2020 là 5,80 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 2,49 ha.
 - + Đến năm 2020 đất an ninh phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1,99 ha; phường Long Thủy 3,11 ha; phường Sơn Giang 0,24 ha; phường Long Phước 0,20 ha; phường Phước Bình 0,26 ha.

Bảng 12: Các dự án đất an ninh đến năm 2020

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trụ sở công an phường Sơn Giang (tại trường MG Sơn Giang)	Phường Sơn Giang	0,24
2	Trụ sở Công an phường Long phước	Phường Long Phước	0,20
3	Công an phường Long Thủy (TT. Bồi dưỡng chính trị cũ)	Phường Long Thủy	0,20
4	Trụ sở công an phường Thác Mơ (nhận bàn giao kho bạc thị xã Phước Long cũ)	Phường Thác Mơ	0,11
5	Trụ sở Công an phường Phước Bình	Phường Phước Bình	0,25
6	Đội CSQLHC về TTXH và Đội CSGT-TTCD thuộc Công an thị xã	Phường Long Thủy	0,25
7	Trụ sở Đội CS PCCC & CHCN khu vực (2,00ha)	Phường Long Thủy	
8	Đất An Ninh dự trữ	Phường Thác Mơ	2,05

c. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2015 là 0,00 ha.
- Quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2020 (đã duyệt) là 0,00 ha.
- Tình phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2020 là 50,00 ha, bằng so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2020 thấp hơn ha so với chỉ tiêu tình phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2020 là 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 50,00 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2015 là 0,00 ha.
 - + Chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 50,00 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 50,00 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp tăng 50,00 ha.
 - + Đất cụm công nghiệp đến năm 2020 là 50,00 ha; chiếm 0,42 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 0,00 ha.

+ Đến năm 2020 đất cụm công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: xã Long Giang 50,00 ha.

Bảng 13: Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2020

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cụm công nghiệp Long Giang	Xã Long Giang	50,00

d. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2015 là 4,71 ha.
 - Quy hoạch đất thương mại dịch vụ đến năm 2020 (đã duyệt) là 0,00 ha.
 - Tình phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2020 là 399,00 ha, cao hơn 399,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất thương mại dịch vụ đến năm 2020 thấp hơn -272,81 ha so với chỉ tiêu tình phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất thương mại dịch vụ đến năm 2020 là 126,19 ha, tăng 126,19 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 121,48 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất thương mại dịch vụ đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2015 là 4,71 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất thương mại dịch vụ tăng 121,48 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 92,49 ha; đất rừng đặc dụng 27,54 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở đô thị 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,30 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất thương mại dịch vụ tăng 121,48 ha.

+ Đất thương mại dịch vụ đến năm 2020 là 126,19 ha; chiếm 1,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 4,71 ha.

+ Đến năm 2020 đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,07 ha; phường Long Thủy 1,06 ha; phường Sơn Giang 25,67 ha; phường Long Phước 2,88 ha; phường Phước Bình 92,12 ha; xã Phước Tín 2,38 ha.

Bảng 14: Các dự án đất thương mại dịch vụ đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trung tâm thương mại Phước Tín	Xã Phước Tín	2,20

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
2	Cửa hàng xăng dầu	Xã Phước Tín	0,09
3	Trung tâm thương mại Long Phước	Phường Long Phước	1,30
4	Nâng cấp cải tạo Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN trạm xăng dầu Chí Thiện)	Phường Phước Bình	0,02
5	Trạm xăng dầu (DNTN Trần Bình Trọng)	Phường Long Phước	0,10
6	Cửa hàng xăng dầu Tín Nghĩa	Phường Long Phước	0,10
7	Cửa hàng xăng dầu Thuỷ Ngân	Phường Long Phước	0,06
8	Cửa hàng xăng dầu Kim Liên	Phường Long Thủy	0,04
9	Cửa hàng xăng dầu Đình Trọng	Phường Long Phước	0,03
10	Dự án đầu tư Công viên hồ Đak Tol	Phường Phước Bình	90,00
11	Đất không gian công cộng (Khu đón tiếp, quản lý điều hành du lịch) khu vực bảo vệ 1	Phường Sơn Giang	1,56
12	Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến)	Phường Sơn Giang, phường Thác Mơ	
-	Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến) khu vực bảo vệ 1	Phường Sơn Giang	10,20
-	Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến) (mật độ 20%) khu vực bảo vệ 2	Phường Thác Mơ	1,94
13	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Khu nhà nghỉ, nhà điều dưỡng (600 phòng))	Phường Sơn Giang	3,53
14	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Các điểm DL dã ngoại, trại hè thanh thiếu niên) (mật độ 5%) khu vực bảo vệ 1	Phường Sơn Giang	10,27
15	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Các điểm DL dã ngoại, trại hè thanh thiếu niên) (mật độ 5%) khu vực bảo vệ 2	Phường Sơn Giang	0,04

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2015 là 76,95 ha.
- Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 (đã duyệt) là 65,03 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 90,00 ha, cao hơn 24,97 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 cao hơn 25,00 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 115,00 ha, tăng 49,97 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm 38,05 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2015 là 76,95 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 38,05 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 37,87 ha; đất ở tại đô thị 0,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 38,05 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 115,00 ha; chiếm 0,96 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 76,95 ha.

+ Đến năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 16,00 ha; phường Long Thủy 5,47 ha; phường Sơn Giang 14,14 ha; phường Long Phước 17,75 ha; phường Phước Bình 34,15 ha; xã Long Giang 13,38 ha; xã Phước Tín 14,11 ha.

Bảng 15: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nhà máy chế biến hạt điều	Xã Phước Tín	0,70
2	Công ty TNHH chế biến điều Kim Thoa	Phường Thác Mơ	0,15
3	Công ty TNHH chế biến điều Tấn Toàn	Phường Thác Mơ	0,20
4	Công ty TNHH chế biến điều Song Hỷ	Phường Thác Mơ	0,20
5	Công ty TNHH chế biến điều Phúc Vân	Phường Thác Mơ	0,60
6	Xưởng chế biến điều Bách Gia	Phường Thác Mơ	0,10
7	Xưởng chế biến điều Đại Phúc	Phường Thác Mơ	0,80
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Sơn Giang	3,05
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Long Phước	3,00
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Long Thủy	3,00

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Thác Mơ	3,00
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Phước Bình	7,00
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Xã Phước Tín	10,00
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Xã Long Giang	6,25

f. Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2015 là 2.740,88 ha.
- Quy hoạch đất phát triển hạ tầng đến năm 2020 (đã duyệt) là 2.822,00 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2020 là 2.543,00 ha, thấp hơn -279,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng đến năm 2020 cao hơn 494,35 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng đến năm 2020 là 3.037,35 ha, tăng 215,35 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 296,48 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2015 là 2.740,88 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 297,73 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 234,02 ha; đất rừng đặc dụng 46,67 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 12,08 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,51 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,16 ha.
 - + Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 1,26 ha do chuyển sang đất an ninh 0,24 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,48 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,08 ha; đất chợ 0,43 ha; đất ở tại đô thị 0,88 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất phát triển hạ tầng tăng 296,48 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng đến năm 2020 là 3.037,35 ha; chiếm 25,44 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 2.739,62 ha.

+ Đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.664,06 ha; phường Long Thủy 75,56 ha; phường Sơn Giang 112,08 ha; phường Long Phước 139,74 ha; phường Phước Bình 77,58 ha; xã Long Giang 89,46 ha; xã Phước Tín 878,87 ha.

Đất phát triển hạ tầng gồm:

f.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2015 là 2,70 ha.

- Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 (đã duyệt) là 11,00 ha.

- Tỉnh phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 là 27,00 ha, cao hơn 16,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 thấp hơn ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 là 27,00 ha, giảm 16,00 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 24,30 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2015 là 2,70 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 24,30 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 10,53 ha; đất rừng đặc dụng 4,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,60 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 24,30 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 là 27,00 ha; chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 2,70 ha.

+ Đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,57 ha; phường Long Thủy 6,05 ha; phường Sơn Giang 3,97 ha; phường Long Phước 11,25 ha; phường Phước Bình 1,80 ha; xã Long Giang 0,63 ha; xã Phước Tín 0,72 ha.

Bảng 16: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nhà văn hóa xã Long Giang - khu 9,72ha	Xã Long Giang	0,31
2	Trung tâm VH học tập Cộng đồng (trụ sở kho bạc Phước Long)	Phường Thác Mơ	0,15
3	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	3,10
4	Khu bảo tồn văn hóa (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	0,17
5	Khu bảo tồn văn hóa - khu tưởng niệm	Phường Sơn Giang	0,41
6	Khu Công viên cây xanh - Hồ nước (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	6,18
7	Khu cv giải trí- TDTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014) Núi Bà Rá (tính mật độ xây dựng 20%)	Phường Sơn Giang; phường Thác Mơ	
-	Khu cv giải trí- TDTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014) Núi Bà Rá (tính mật độ xây dựng 20%)	Phường Sơn Giang	2,09
-	Khu cv giải trí- TDTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014) Núi Bà Rá (tính mật độ xây dựng 20%)	Phường Thác Mơ	2,08
8	Cây xanh văn hóa (1,55 ha, trong đó: sau năm 2020: 1,23ha)	Xã Long Giang	0,32
9	Khu cây xanh - TDTT (KDC số 5 - Phước An)	Phường Phước Bình	0,71
10	Công viên cây xanh khu ở	Phường Phước Bình	0,67
11	Công viên - Cây xanh khu ở (KDC số 8 - Long Phước)	Phường Long Phước	1,80
12	Công viên hồ Long Thủy	Phường Long Thủy	4,57
13	Công viên nghệ thuật Phật giáo - vườn tượng, vườn tháp (tính mật độ xây dựng 10%)	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	
-	Công viên nghệ thuật Phật giáo - vườn tượng, vườn tháp (phường Sơn Giang) (tính mật độ xây dựng 10%)	Phường Sơn Giang	1,02
-	Công viên nghệ thuật Phật giáo - vườn tượng, vườn tháp (thuộc xã Phước Tín) (tính mật độ xây dựng 10%)	Xã Phước Tín	0,72
14	Công viên - Cây xanh bao quanh hồ Dak Kat (17,95 ha, thực hiện sau năm 2020; từ nay đến năm 2020 vẫn là đất trồng cây lâu năm)	Phường Long Phước	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
15	Công viên - Cây xanh VH - TDTT khu đô thị (23,18 ha, thực hiện sau năm 2020; từ nay đến năm 2020 vẫn là đất trồng cây lâu năm)	Phường Phước Bình	

f.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2015 là 3,63 ha.
- Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 (đã duyệt) là 8,00 ha.
- Tình phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 là 8,00 ha, bằng so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 thấp hơn -0,01ha so với chỉ tiêu tình phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 là 7,99 ha, giảm -0,01 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm 4,36 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2015 là 3,63 ha.
 - + Chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,70 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,70 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 4,36 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 là 7,99 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 2,93 ha.
 - + Đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,05 ha; phường Long Thủy 2,47 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,22 ha; xã Phước Tín 5,14 ha.

Bảng 16: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Khu an dưỡng và khám chữa bệnh phía Đông)	Xã Phước Tín	3,74
2	Khu quản lý điều hành DL, TT khám chữa bệnh (Trung Tâm khám, điều trị bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền (100 - 120 giường))	Xã Phước Tín	1,32

f.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2015 là 22,73 ha.
- Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 (đã duyệt) là 52,00 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 là 30,00 ha, thấp hơn -22,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 cao hơn 0,16 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 là 30,16 ha, giảm -21,84 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 7,43 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2015 là 22,73 ha.
 - + Chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 8,39 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,16 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,48 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,37 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,38 ha.
 - + Chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,96 ha do chuyển sang đất an ninh 0,24 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,08 ha; đất chợ 0,43 ha ; đất ở tại đô thị 0,18 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 7,43 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 là 30,16 ha; chiếm 0,25 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 21,77 ha.
 - + Đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường Long Thủy 5,10 ha; phường Sơn Giang 4,36 ha; phường Long Phước 7,31 ha; phường Phước Bình 2,18 ha; xã Long Giang 3,67 ha; xã Phước Tín 4,65 ha.

Bảng 18: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH Trường Mẫu giáo Phước Tín (tại sân bóng xã)	Xã Phước Tín	0,48
2	QH Trường tiểu học - Khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,09
3	QH Trường THCS - Khu 9,72ha	Xã Long Giang	1,44
4	Trường mầm non Thác Mơ (lấy từ trường dân tộc nội trú)	Phường Thác Mơ	
5	QH trường Tiểu học Sơn Giang	Phường Sơn Giang	1,00
6	Xây dựng trường Mẫu giáo Sơn Giang (tại xí nghiệp KSMN)	Phường Sơn Giang	0,66
7	QH trường Mẫu giáo Long Phước (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	0,57
8	QH trường Mẫu giáo Phước Bình	Phường Phước Bình	0,75
9	Mở rộng trường TH Trương Vĩnh Ký (XD nhà đa năng)	Phường Long Phước	0,03
10	QH trường THCS	Phường Long Thủy	1,11
11	QH đất dự trữ giáo dục	Phường Sơn Giang	0,63
12	QH trường MG (KDC số 8)	Phường Long Phước	0,31
13	QH trường MG (KDC số 5 - Phước An)	Phường Phước Bình	0,32
14	QH trường TH (KDC số 8) (0,81ha, đầu tư sau năm 2020)	Phường Long Phước	
15	QH trường THCS (KDC số 8) (1,26ha, đầu tư sau năm 2020)	Phường Long Phước	

f.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2015 là 4,91 ha.
- Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2020 (đã duyệt) là 55,00 ha.
- Tình phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2020 là 33,00 ha, thấp hơn -22,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2020 thấp hơn -21,10 ha so với chỉ tiêu tình phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2020 là 11,90 ha, giảm -43,10 ha so với quy hoạch đã được duyệt và

tăng 6,99 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2015 là 4,91 ha.
- + Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 7,57 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 7,49 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha.
- + Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,58 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,48 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha.
- + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 6,99 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2020 là 11,90 ha; chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 4,33 ha.
- + Đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 2,42 ha; phường Sơn Giang 6,42 ha; phường Long Phước 0,34 ha; xã Long Giang 1,97 ha; xã Phước Tín 0,75 ha.

Bảng 19: Các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Sân Vận Động - khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,37
2	Khu thể thao thôn An Lương	Xã Long Giang	0,20
3	Khu thể thao thôn Bù Xiết	Xã Long Giang	0,20
4	Khu thể thao thôn 7	Xã Long Giang	0,20
5	Đất thể thao khu du lịch núi Bà Rá	Phường Sơn Giang	5,60

f.5. Đất giao thông

- Hiện trạng đất giao thông năm 2015 là 309,00 ha.
- Quy hoạch đất giao thông đến năm 2020 (đã duyệt) là 644,89 ha.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất giao thông đến năm 2020 là 554,60 ha, giảm -90,29 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 245,60 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất giao thông đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất giao thông năm 2015 là 309,00 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 245,60 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 207,72 ha; đất rừng đặc dụng 37,44 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,13 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất giao thông tăng 245,60 ha.

+ Đất giao thông đến năm 2020 là 554,60 ha; chiếm 4,65 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 309,00 ha.

+ Đến năm 2020 đất giao thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 72,06 ha; phường Long Thủy 55,44 ha; phường Sơn Giang 90,14 ha; phường Long Phước 120,36 ha; phường Phước Bình 73,56 ha; xã Long Giang 82,34 ha; xã Phước Tín 60,70 ha.

Danh mục các dự án đất giao thông đến năm 2020 được thể hiện chi tiết ở Biểu 10/CH phần phụ lục.

f.6. Đất thủy lợi

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2015 là 1,34 ha.

- Quy hoạch đất thủy lợi đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất thủy lợi đến năm 2020 là 8,62 ha, tăng 3,32 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 7,27 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất thủy lợi đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất thủy lợi năm 2015 là 1,34 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 7,27 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,16 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 7,27 ha.

+ Đất thủy lợi đến năm 2020 là 8,62 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 1,34 ha.

+ Đến năm 2020 đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,48 ha; phường Sơn Giang 7,09 ha; phường Long Phước 0,43 ha; xã Long Giang 0,62 ha.

Bảng 20: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2020

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trạm xử lý nước thải (khu TTHC mới)	Xã Long Giang	0,62
2	Trạm xử lý nước thải phía Tây dự án (khu TTHC và ĐTM)	Phường Long Phước	0,42
3	Hệ thống thoát nước ĐT 759 (cống Sơn Hà, cống Ông Hải, Bà Nguyệt)	Phường Long Phước	0,01
4	Đường ống dẫn nước (KP2+KP3 đường Lê Quý Đôn)	Phường Thác Mơ	0,48
5	Hệ thống thủy lợi chống ngập úng cánh đồng Sơn Lâm	Phường Sơn Giang	5,74

f.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2015 là 2.395,30 ha.
- Quy hoạch đất công trình năng lượng đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất công trình năng lượng đến năm 2020 là 2.395,30 ha, tăng 352,31 ha so với quy hoạch đã được duyệt và không thay đổi so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất công trình năng lượng đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2015 là 2.395,30 ha.
- + Đất công trình năng lượng đến năm 2020 là 2.395,30 ha; chiếm 20,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 2.395,30 ha.
- + Đến năm 2020 đất công trình năng lượng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,48 ha; phường Sơn Giang 7,09 ha; phường Long Phước 0,43 ha; xã Long Giang 0,62 ha.

f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2015 là 0,46 ha.
- Quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2020 là 0,56 ha, tăng 0,03 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2015 là 0,46 ha.
- + Chu chuyển tăng: đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,10 ha do được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.
- + Cân đối tăng giảm: đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,10 ha.
- + Đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2020 là 0,56 ha; chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 0,46 ha.
- + Đến năm 2020 đất công trình bưu chính viễn thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,36 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Phước Tín 0,01 ha.

Bảng 22: Các dự án đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trung tâm viễn thông Phước Long (Viettel Bình Phước)	Phường Long Thủy	0,10

f.9. Đất chợ

- Hiện trạng đất chợ năm 2015 là 0,79 ha.
- Quy hoạch đất chợ đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất chợ đến năm 2020 là 1,22 ha, giảm -1,07 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 0,43 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất chợ đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất chợ năm 2015 là 0,79 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất chợ tăng 0,43 ha do được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,43 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất chợ tăng 0,43 ha.
 - + Đất chợ đến năm 2020 là 1,22 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 0,79 ha.
 - + Đến năm 2020 đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,79 ha; xã Phước Tín 0,43 ha.

Bảng 23: Các dự án đất chợ đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Chợ Phước Tín	Xã Phước Tín	0,43
2	Đầu tư nâng cấp Chợ Phước Long	Phường Thác Mơ	-

g. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2015 là 2,00 ha.
- Quy hoạch đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 (đã duyệt) là 9,12 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 là 8,00 ha, thấp hơn -1,12 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 cao hơn 53,18 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 là 61,18 ha, tăng 52,06 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 59,18 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng đất di tích lịch sử - văn hóa năm 2015 là 2,00 ha.
- + Chu chuyển tăng: đất di tích lịch sử - văn hóa tăng **59,18** ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 8,89 ha; đất rừng đặc dụng 50,29 ha.
- + Cân đối tăng giảm: đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 59,18 ha.
- + Đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 là 61,18 ha; chiếm 0,51 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 2,00 ha.
- + Đến năm 2020 đất di tích lịch sử - văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 3,89 ha; phường Sơn Giang 46,30 ha; xã Phước Tín 10,99 ha.

Bảng 24: Các dự án đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu di tích vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định - Khu di tích nhà tù Bà Rá	Phường Sơn Giang	6,09
2	Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá (Các điểm văn hoá tâm linh)	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
-	Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá (Các điểm văn hoá tâm linh)	Phường Sơn Giang	39,30
-	Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá (Các điểm văn hoá tâm linh)	Xã Phước Tín	10,99
3	Trung tâm hành hương Thác Mơ	Phường Thác Mơ	2,80
4	Công nhận di tích Miếu Bà (0,18ha)	Phường Sơn Giang	-

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2015 là 2,08 ha.
- Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 (đã duyệt) là 13,28 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 là 14,00 ha, cao hơn 0,72 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 thấp hơn -1,24 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 là 12,76 ha, giảm -0,52 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 10,68 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2015 là 2,08 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 10,68 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 10,68 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 10,68 ha.
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 là 12,76 ha; chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 2,08 ha.
 - + Đến năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,08 ha; phường Long; xã Long Giang 10,68 ha.

Bảng 25: Các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Bãi rác thị xã Phước Long	Xã Long Giang	10,68

k. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2015 là 84,71 ha.
- Quy hoạch đất ở tại nông thôn đến năm 2020 (đã duyệt) là 117,96 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2020 là 97,00 ha, thấp hơn -20,96 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất ở tại nông thôn đến năm 2020 thấp hơn 0,00 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất ở tại nông thôn đến năm 2020 là 97,00 ha, giảm -20,96 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm 12,29 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất ở tại nông thôn đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2015 là 84,71 ha.
 - + Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 0,08 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 0,06 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 12,37 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 12,37 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn giảm 12,29 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn đến năm 2020 là 97,00 ha; chiếm 0,81 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 84,63 ha.
 - + Đến năm 2020 đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: xã Long Giang 25,23 ha; xã Phước Tín 71,77 ha.

Bảng 26: Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Xã Long Giang	5,84
2	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phước Tín	6,53

i. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2015 là 339,67 ha.
- Quy hoạch đất ở tại đô thị đến năm 2020 (đã duyệt) là 458,39 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2020 là 346,00 ha, thấp hơn -112,39 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất ở tại đô thị đến năm 2020 cao hơn 120,06 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất ở tại đô thị đến năm 2020 là 466,06 ha, tăng 7,67 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 126,39 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất ở tại đô thị đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2015 là 339,67 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 126,95 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 81,65 ha; đất rừng đặc dụng 20,28 ha; đất an ninh 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,88 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 24,08 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 0,56 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 126,39 ha.

+ Đất ở tại đô thị đến năm 2020 là 466,06 ha; chiếm 3,90 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 339,11 ha.

+ Đến năm 2020 đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 60,23 ha; phường Long Thủy 71,31 ha; phường Sơn Giang 54,65 ha; phường Long Phước 192,12 ha; phường Phước Bình 87,75 ha.

Bảng 27: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu đất trụ sở UBND phường Long Phước cũ (đầu giá)	Phường Long Phước	0,11
2	Đất ở trong khu hành chính mới và một số khu đất thuộc dự án TTHC và khu ĐTM được điều chỉnh thành đất ở để bán đầu giá	Phường Long Phước	23,86
3	Đất ở (trong khu 90 ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	Phường Sơn Giang	16,00
4	Khu dân cư hiện hữu (Cty CP Thủy điện Thác Mơ đang quản lý)	Phường Thác Mơ	0,00
5	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá)	Phường Thác Mơ	10,25
6	Thanh lý khu đất trường mẫu giáo Phước Bình (cũ)	Phường Phước Bình	0,18

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
7	Khu dân cư Long Phước (Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng)	Phường Long Phước	25,09
8	Đầu giá khu đất Viện Kiểm sát (cũ) phường Long Thủy	Phường Long Thủy	0,07
9	Khu trung tâm giáo dục - văn hóa - TDTT - Y tế phường Sơn Giang được điều chỉnh thành đất ở	Phường Sơn Giang	8,01
10	Các công trình công cộng và cây xanh - TDTT thuộc khu dân cư khu phố 2, phường Thác Mơ được điều chỉnh thành đất ở	Phường Thác Mơ	3,55
11	Khu dân cư TTYT (đầu giá)	Phường Long Thủy	0,70
12	Đất ở (trong khu 25 ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	Phường Thác Mơ	1,80
13	Đất ở KDC số 5 - Phước An	Phường Phước Bình	9,28
14	Đất ở KDC số 8 - Long Phước	Phường Long Phước	7,25
15	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Thác Mơ	3,86
16	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Long Thủy	3,78
17	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Sơn Giang	3,74
18	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Long Phước	4,96
19	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Phước Bình	4,36
20	Đầu giá đất Viện Kiểm sát nhân dân (cũ)	Phường Long Thủy	0,11

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 là 77,44 ha.
- Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 (đã duyệt) là 36,00 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 là 68,00 ha, cao hơn 32,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 thấp hơn -29,64 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 là 38,36 ha, giảm 2,36 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm -39,08 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 là 77,44 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,65 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; đất quốc phòng 0,53 ha.

+ Chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 39,72 ha do chuyển sang đất quốc phòng 1,01 ha; đất an ninh 1,01 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,30 ha; đất phát triển hạ tầng 12,08 ha; đất ở tại đô thị 24,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm -39,08 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 là 38,36 ha; chiếm 0,32 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 37,72 ha.

+ Đến năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,29 ha; phường Long Thủy 2,39 ha; phường Sơn Giang 0,30 ha; phường Long Phước 34,00 ha; phường Phước Bình 0,43 ha; xã Long Giang 0,58 ha; xã Phước Tín 0,38 ha.

Bảng 28: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mở rộng trụ sở UBND xã Phước Tín	Xã Phước Tín	0,05
2	Đội Thuế khu 9,72 ha	Xã Long Giang	0,07
3	Mở rộng trụ sở UBND phường Thác Mơ (ngân hàng chính sách Phước Long)	Phường Thác Mơ	0,00
4	SCH Ban CHQS thị xã Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	Phường Long Thủy	0,53
5	Trụ sở UBND phường Long Thủy (Nhận bàn giao từ trụ sở UBND thị xã)	Phường Long Thủy	-
6	Bảo hiểm xã hội (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	-

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2015 là 3,43 ha.

- Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2020 (đã duyệt) là ha.

- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2020 là 2,00 ha, cao hơn 2,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2020 cao hơn 1,43 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2020 là 3,43 ha, tăng 3,43 ha so với quy hoạch đã được duyệt

và không biến động so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2015 là 3,43 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2020 là 3,43 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 3,43 ha.
- + Đến năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 2,63 ha; phường Sơn Giang 0,80 ha.

o. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2015 là 17,58 ha.
- Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 (đã duyệt) là 14,14 ha.
- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 là 18,00 ha, cao hơn 3,86 ha so với quy hoạch đã duyệt.
- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 cao hơn 0,28 ha so với chỉ tiêu tính phân khai.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 là 18,28 ha, tăng 4,14 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 0,70 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2015 là 17,58 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,70 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,70 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,70 ha.
 - + Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 là 18,28 ha; chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 17,58 ha.
 - + Đến năm 2020 đất cơ sở tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,39 ha; phường Long Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,98 ha; phường Long Phước 5,43 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,06 ha; xã Phước Tín 3,66 ha.

Bảng 28: Các dự án đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cơ sở thờ tự (Chùa Long Phước)	Phường Long Phước	0,70

p. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang năm 2015 là 29,01 ha.

- Quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.

- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang đến năm 2020 là 38,00 ha, cao hơn 7,00 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang đến năm 2020 cao hơn ha so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang đến năm 2020 là 38,00 ha, tăng 7,00 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 8,99 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang năm 2015 là 29,01 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang tăng 10,62 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 10,62 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang giảm 1,63 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,51 ha ; đất có di tích lịch sử - văn hóa ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang tăng 8,99 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang đến năm 2020 là 38,00 ha; chiếm 0,32 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 27,38 ha.

+ Đến năm 2020 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 0,39 ha; phường Sơn Giang 5,91 ha; phường Long Phước 6,31 ha; phường Phước Bình 5,07 ha; xã Long Giang 11,72 ha; xã Phước Tín 8,60 ha.

Bảng 28: Các dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nghĩa địa tập trung Phước Bình	Phường Phước Bình	3,62
2	Nghĩa địa xã Phước Tín	Xã Phước Tín	1,00
3	Mở rộng nghĩa địa xã Long Giang (thôn An Lương)	Xã Long Giang	6,00

q. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2015 là 6,27 ha.
 - Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 là 15,77 ha, tăng 15,77 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 9,50 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2015 là 6,27 ha.
 + Chu chuyển tăng: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 9,50 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 9,50 ha.
 + Cân đối tăng giảm: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 9,50 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 là 15,77 ha; chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 6,27 ha.

+ Đến năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 10,77 ha; xã Long Giang 5,00 ha.

Bảng 28: Các dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khai thác chế biến mỏ đá Long Giang (DNTN Phú Hương)	Xã Long Giang	5,00
2	Khai thác chế biến mỏ đá xây dựng (DNTN Trường Phước)	Phường Thác Mơ	4,50

s. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2015 là 2,13 ha.
- Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 là 3,49 ha, tăng 3,49 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 1,36 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2015 là 2,13 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,36 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,47 ha; đất quốc phòng 0,02 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 0,13 ha; đất ở tại đô thị 0,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,36 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 là 3,49 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 2,13 ha.

+ Đến năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,77 ha; phường Long Thủy 0,29 ha; phường Sơn Giang 0,30 ha; phường Long Phước 0,67 ha; phường Phước Bình 0,40 ha; xã Long Giang 0,62 ha; xã Phước Tín 0,44 ha.

Bảng 29: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Hội trường thôn Phước Quả	Xã Phước Tín	0,05
2	Hội trường thôn Phước Thiện	Xã Phước Tín	0,05
3	Hội trường khu phố 1	Phường Phước Bình	0,06
4	Hội trường khu phố 2	Phường Phước Bình	0,12
5	Hội trường khu phố 3	Phường Phước Bình	0,02

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
6	Hội trường khu phố Phước An	Phường Phước Bình	0,02
7	Hội trường khu phố Bình Giang 1 (tại SVĐ)	Phường Sơn Giang	0,05
8	Hội trường khu phố Bình Giang 2 (tại XN khảo sát MN)	Phường Sơn Giang	0,12
9	Hội trường khu phố Sơn Long	Phường Sơn Giang	0,04
10	Hội trường khu phố 1	Phường Thác Mơ	0,03
11	QHM Hội trường KP 2	Phường Long Phước	0,03
12	QHM Hội trường KP 3	Phường Long Phước	0,03
13	QHMR Hội trường KP 4	Phường Long Phước	0,09
14	QHM Hội trường KP 5	Phường Long Phước	0,03
15	QHM Hội trường KP 6	Phường Long Phước	0,03
16	QHM Hội trường KP 8	Phường Long Phước	0,03
17	QHMR Hội trường KP 9	Phường Long Phước	0,09
18	QHM Hội trường KP Long Điền 1+Long Điền 2	Phường Long Phước	0,14
19	QH hội trường khu phố 6 (KP dự kiến tách mới)	Phường Long Thủy	0,11
20	Hội trường khu phố 5 (tại huyện đội cũ)	Phường Long Thủy	0,02
21	Trung tâm học tập cộng đồng (Công An cũ)	Phường Thác Mơ	0,20

r. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2015 là 3,15 ha.
- Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.
- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2020 là 47,78 ha, tăng 47,78 ha so với quy hoạch đã được duyệt và tăng 44,63 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2015 là 3,15 ha.
 - + Chuyển tăng: đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 44,63 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 44,63 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 44,63 ha.
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2020 là 47,78 ha; chiếm 0,40 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 3,15 ha.

+ Đến năm 2020 đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,42 ha; phường Long Thủy 2,51 ha; phường Long Phước 19,97 ha; xã Long Giang 0,32 ha.

Bảng 30: Các dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cây xanh văn hóa (1,55 ha, trong đó: sau năm 2020: 1,23ha)	Xã Long Giang	0,32
2	Cây xanh bao quanh hồ Dak Kat	Phường Long Phước	17,95
3	Cây xanh VH - TDTT khu đô thị	Phường Phước Bình	23,18
4	Khu cây xanh - TDTT (KDC số 5 - Phước An)	Phường Phước Bình	0,71
5	Công viên cây xanh khu ở	Phường Phước Bình	0,67
6	Cây xanh khu ở (KDC số 8 - Long Phước)	Phường Long Phước	1,80

s. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2015 là 0,19 ha.

- Quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2020 (đã duyệt) là 0,19 ha.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2020 là 0,19 ha, giảm -0,01 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2015 là 0,19 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tín ngưỡng không biến động.

+ Đến năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: xã Phước Tín 0,01 ha.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2015 là 257,62 ha.

- Quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2020 (đã duyệt) là 202,25 ha.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2020 là 254,46 ha, tăng 52,21 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm 0 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2015 là 257,62 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2020 là 254,46 ha; chiếm 2,13 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 254,46 ha.

+ Đến năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 123,54 ha; phường Long Thủy 55,02 ha; phường Sơn Giang 6,63 ha; phường Long Phước 6,82 ha; phường Phước Bình 17,01 ha; xã Long Giang 35,95 ha; xã Phước Tín 9,49 ha.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2015 là 44,01 ha.

- Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2020 (đã duyệt) là 0ha.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2020 là 44,01 ha, giảm -8,89 ha so với quy hoạch đã được duyệt và giảm 0 ha so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2015 là 44,01 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2020 là 44,01 ha; chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 44,01 ha.

+ Đến năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,78 ha.

ur. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2015 là 2,66 ha.

- Quy hoạch đất phi nông nghiệp khác đến năm 2020 (đã duyệt) là 3,77 ha.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp khác đến năm 2020 là 2,66 ha, giảm -1,11 ha so với quy hoạch đã được duyệt và không biến động so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp khác đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2015 là 2,66 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác đến năm 2020 là 2,66 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 2,66 ha.

+ Đến năm 2020 đất phi nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 0,12 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,90 ha; xã Phước Tín 1,45 ha.

3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2015 trên địa bàn thị xã không còn.

4. Đất đô thị

- Hiện trạng đất đô thị năm 2015 là 6.727,03 ha.

- Quy hoạch đất đô thị đến năm 2020 (đã duyệt) là 6.609,37 ha.

- Tính phân khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2020 là 6.727,00 ha, cao hơn 117,63 ha so với quy hoạch đã duyệt.

- Thị xã xác định trong điều chỉnh quy hoạch đất đô thị đến năm 2020 bằng so với chỉ tiêu tỉnh phân khai.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đất đô thị đến năm 2020 là 6.727,03 ha, tăng 117,66 ha so với quy hoạch đã được duyệt và không biến động so với hiện trạng năm 2015. Điều chỉnh quy hoạch đất đô thị đến năm 2020 thể hiện cụ thể như sau:

+ Đất đô thị đến năm 2020 là 6.727,03 ha; chiếm % diện tích tự nhiên. Diện tích đất đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2020 là 6.727,03 ha.

+ Đến năm 2020 đất đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2.106,51 ha; phường Long Thủy 418,95 ha; phường Sơn Giang 1.653,29 ha; phường Long Phước 1.247,61 ha; phường Phước Bình 1.300,67 ha.

II. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Phước Long, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng là ha. Trong đó, diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 803,56 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,17 ha, cụ thể: xã Long Giang 0,17 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 658,61 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 42,57 ha; phường Long Thủy 22,82 ha; phường Sơn

Giang 52,05 ha; phường Long Phước 112,37 ha; phường Phước Bình 182,03 ha; xã Long Giang 171,95 ha; xã Phước Tín 74,82 ha.

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 144,78 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 8,30 ha; phường Sơn Giang 113,66 ha; xã Phước Tín 22,82 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 365,83 ha, trong đó:

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng là 74,00 ha, cụ thể: phường Sơn Giang 74,00 ha.

- **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 25,03 ha, cụ thể:** phường Long Thủy 0,88 ha; phường Long Phước 23,97 ha; phường Phước Bình 0,18 ha.

Bảng 32: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		803,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	658,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	144,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		365,83
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,48
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	74,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,03

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

III. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến cuối năm 2015, diện tích đất chưa sử dụng đã được khai thác sử dụng trên địa bàn Thị xã không còn nhóm đất này.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016

Hiện nay, Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 nên chỉ cập nhật các nội dung theo quy định vào phần này.

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1. Diện tích chỉ tiêu các loại đất của thị xã và phân theo xã, phường trong năm kế hoạch

Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng 34: Diện tích các loại đất của thị xã và phân theo xã, phường (7 xã, phường)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2.)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		11.938,43	2.106,51	418,95	1.653,29	1.247,61	1.300,67	2.184,90	3.026,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.048,66	217,76	206,67	1.525,77	908,22	1.114,15	2.033,00	2.043,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,12		1,48	59,22		8,77	13,63	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>72,86</i>			59,22			13,63	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,82	4,60	4,94	6,35		6,99	13,50	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.797,05	210,90	197,99	514,70	908,22	1.097,3 ₇	2.005,2 ₃	1.862,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.118,78	2,26		941,50				175,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,90		2,25	4,00		1,02	0,63	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.889,77	1.888,75	212,28	127,52	339,39	186,51	151,91	983,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	97,38	36,40	0,58				3-	30,40
2.2	Đất an ninh	CAN	3,16	0,02	2,73	0,20	0,20	0,01		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,94	0,13	1,02	0,07	3,51	2,10		0,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,95	11,95	3,47	12,09	19,75	30,15	9,13	5,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.763,01	1.649,30	61,44	44,68	84,09	34,67	31,44	857,38
<i>a</i>	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,75</i>	<i>0,34</i>	<i>1,49</i>	<i>0,45</i>	<i>3,06</i>	<i>0,42</i>		
<i>b</i>	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,92</i>	<i>0,05</i>	<i>2,47</i>	<i>0,07</i>		<i>0,05</i>	<i>0,22</i>	<i>0,08</i>
<i>c</i>	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,59</i>	<i>2,91</i>	<i>3,99</i>	<i>2,31</i>	<i>6,45</i>	<i>2,12</i>	<i>1,22</i>	<i>5,60</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2.)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,85		2,42	0,81	0,34			1,28
e	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
f	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
g	Đất giao thông	DGT	324,89	59,53	47,10	39,67	73,44	32,08	29,24	43,82
h	Đất thủy lợi	DTL	3,32	0,48		1,34	0,75		0,75	
k	Đất công trình năng lượng	DNL	2.395,30	1.585,10	3,72				0,02	806,47
l	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,10	0,26	0,04	0,05			0,01
m	Đất chợ	DCH	0,91	0,79						0,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,80	2,80		5,00				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,76	2,08					10,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,09						20,81	66,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	390,17	44,13	68,73	44,29	157,39	75,64		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,42	0,56	4,64	0,66	34,05	0,68	0,51	1,33
2.16	Đất xđựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43		2,63	0,80				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,57	0,39	1,07	2,98	4,73	3,69	1,06	3,66
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	27,86		0,39	6,54	6,31	1,36	5,80	7,46
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,46	16,46					5,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,97	0,57	0,16	0,25	0,50	0,44	0,62	0,44
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,31	0,42	2,51		6,38			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19			0,18				0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,62	123,54	55,02	9,79	6,82	17,01	35,95	9,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	44,01		7,78		15,45	20,78		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66		0,12		0,19		0,90	1,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	6.727,03	2.106,51	418,95	1.653,2 9	1.247,6 1	1.300,6 7		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

2.1. Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong năm 2016 của thị xã Phước Long dự kiến theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 sử dụng đất thị xã Phước Long là 180,56ha, chi tiết các loại đất nông nghiệp chuyển sang các loại đất nông nghiệp như sau:

Bảng 36: Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	180,56
1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,08
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	162,68
4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	17,80
6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
8	Đất làm muối	LMU/PNN	
9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	

2.2. Chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm 2016 của Thị xã dự kiến theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 sử dụng đất thị xã Phước Long là 97,20ha, tập trung vào đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng. Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp chi tiết như sau:

Bảng 37: Chỉ tiêu diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	97,20
	<i>Trong đó:</i>	
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	
3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	
5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	
7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	
8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	97,20
9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	

2.3. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong năm 2016 của thị xã Phước Long dự kiến theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 sử dụng đất thị xã Phước Long là 24,56ha.

2.4. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến cuối năm 2015, diện tích đất chưa sử dụng đã được khai thác sử dụng trên địa bàn thị xã không còn nhóm đất này.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

Trong năm 2016 có 57 công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất, với tổng diện tích 299,26 ha, trong đó có 25 công trình, dự án năm 2015 chuyển sang, với diện tích 137,77 ha, thuộc các dạng công trình:

- *Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:* có 05 công trình, quyết định đầu tư mà phải thu hồi với diện tích 85,80 ha.

- *Các dự án, công trình do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (theo khoản 3 điều 62 Luật Đất đai 2013):* Có tổng diện tích 198,46 ha, với 45 công trình, dự án.

- *Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của công ty, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân:* tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 132,17 ha.

Chi tiết nhu cầu sử dụng đất như sau:

1. Nhu cầu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2016

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2016 của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn Thị xã, so sánh với diện tích hiện trạng sử dụng đất dự kiến đến cuối năm 2015, cho thấy, tổng diện tích đất nông nghiệp cuối năm 2016 là 8.048,66 ha, chiếm 67,42% diện tích đất tự nhiên toàn Thị xã, giảm 180,56ha so với năm 2015. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 24.580,19 ha, biến động của từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

Bảng 38: Diện tích và cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2015 và kế hoạch năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015	Kế hoạch SDD năm 2016	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		11.938,43	11.938,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.229,22	8.048,66	-180,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,60	83,12	14,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>58,34</i>	<i>72,86</i>	<i>14,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,82	41,82	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.877,12	6.797,05	-80,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.233,78	1.118,78	-115,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015	Kế hoạch SDD năm 2016	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,90	7,90	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			

Trong đó:

- **Đất trồng lúa** (đất chuyên trồng lúa nước): Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến cuối năm 2016 của Thị xã là 83,12ha, chiếm 1,03% diện tích đất nông nghiệp toàn Thị xã, so với hiện trạng năm 2015 tăng 14,52ha. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm là 68,52ha, biến động trong năm như sau:

+ Chu chuyển tăng 14,60ha, diện tích tăng do nhận từ đất rừng đặc dụng chuyển sang (phần diện tích vùng đệm khu Di tích lịch sử núi Bà Rá đề nghị điều chỉnh chuyển về địa phương quản lý, theo Công văn chỉ đạo số 1141/UBND-VX, ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh Bình Phước, trong đó có 14,6ha đất trồng lúa).

+ Chu chuyển giảm 0,08ha, diện tích giảm chủ yếu là do chuyển cho đất phát triển hạ tầng.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015 diện tích là 41,82ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm đến cuối năm 2016 là 6.797,05ha, chiếm 84,45% diện tích đất nông nghiệp toàn Thị xã, so với hiện trạng năm 2015 giảm 80,08 ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong năm là 6714,45 ha, biến động trong năm như sau:

+ Chu chuyển giảm 162,68ha, diện tích giảm chủ yếu là do chu chuyển cho các đất phi nông nghiệp, trong đó chuyển cho đất quốc phòng 85,40ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 15,00ha, đất phát triển hạ tầng 17,33ha, đất di tích lịch sử văn hóa 5,80ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 10,68ha, đất ở nông thôn 3,65ha, đất ở đô thị 8,35ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 15,19ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,28ha.

+ Chu chuyển tăng 82,60ha, diện tích tăng do nhận từ đất rừng đặc dụng chuyển sang (phần diện tích vùng đệm khu Di tích lịch sử núi Bà Rá đề nghị điều chỉnh chuyển về địa phương quản lý, theo Công văn chỉ đạo số 1141/UBND-VX, ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh Bình Phước, trong đó có 82,60ha đất trồng cây lâu năm).

- **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích đất rừng đặc dụng đến cuối năm 2016 là 1.118,78ha, chiếm 13,90% diện tích đất nông nghiệp toàn Thị xã, so với hiện trạng năm 2015 giảm 115,00ha. Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm là 1118,78ha, biến động trong năm như sau:

+ Diện tích giảm là do chuyển cho: (i)Đất phi nông nghiệp 17,80ha (chủ yếu là đất ở), (ii)Đất nông nghiệp 97,20ha, trong đó: đất trồng lúa 14,60ha, đất trồng cây lâu năm 82,60ha (Theo Công văn chỉ đạo số 1141/UBND-VX, ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh khoanh vùng khu vực bảo vệ Di tích lịch sử núi Bà Rá).

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến cuối năm 2016 là 7,90ha, chiếm 0,09% diện tích đất nông nghiệp toàn Thị xã và không thay đổi so với hiện trạng năm 2015.

2. Nhu cầu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2016

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2016 của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn Thị xã, cho thấy tổng diện tích đất phi nông nghiệp dự kiến đến cuối năm 2016 toàn Thị xã là 3.889,77ha, chiếm 32,58% diện tích đất tự nhiên toàn Thị xã, so với năm 2015 tăng 180,56ha. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 3709,21ha, biến động của từng loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 39: Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2015 và kế hoạch năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015	Kế hoạch SDD năm 2016	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Đất quốc phòng	CQP	11,98	97,38	85,40
2	Đất an ninh	CAN	2,76	3,16	0,40
3	Đất khu công nghiệp	SKK			
4	Đất khu chế xuất	SKT			
5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,71	6,94	2,23
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,95	91,95	15,00
8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thị xã, cấp xã	DHT	2.740,87	2.763,01	22,14
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,70	5,75	3,06
b	Đất cơ sở y tế	DYT	3,63	2,92	-0,70
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,73	24,59	1,86
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,91	4,85	-0,06
e	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
f	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
g	Đất giao thông	DGT	309,00	324,89	15,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015	Kế hoạch SDD năm 2016	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<i>h</i>	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1,34	3,32	1,98
<i>k</i>	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	2.395,30	2.395,30	
<i>l</i>	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,46	0,46	
<i>m</i>	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0,79	0,91	0,12
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	7,80	5,80
11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,08	12,76	10,68
13	Đất ở nông thôn	ONT	84,71	87,09	2,37
14	Đất ở tại đô thị	ODT	339,67	390,17	50,51
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	77,44	42,42	-35,02
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43	3,43	
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,57	17,57	
19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,01	27,86	-1,15
20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,27	21,46	15,19
21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13	2,97	0,85
22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15	9,31	6,16
23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	0,19	
24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,62	257,62	
25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,01	44,01	
26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66	2,66	

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng đến cuối năm 2016 của thị xã là 97,38ha, chiếm 2,50% diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã, so với hiện trạng cuối năm 2015 tăng 85,40ha, được chuyển chủ yếu từ đất trồng cây lâu năm.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh đến cuối năm 2016 là 3,16 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp toàn Thị xã, so với hiện trạng cuối năm 2015 tăng 0,40 ha, được chuyển từ đất trụ sở cơ quan.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Để đáp ứng nhu cầu xây dựng các cơ sở thương mại, dịch vụ của Thị xã, dự kiến diện tích đất thương mại, dịch vụ đến cuối năm 2016 của Thị xã là 6,94 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp toàn Thị xã, so với hiện trạng năm 2015 tăng 2,23ha, được chuyển từ đất trụ sở cơ quan. Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm là 4,71ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Dự kiến diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến cuối năm 2016 của Thị xã là 91,95ha, chiếm 2,36% diện tích đất phi nông nghiệp toàn Thị xã, so với hiện trạng năm 2015 tăng

15,00ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm là 76,95ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Dự kiến diện tích đất phát triển hạ tầng đến cuối năm 2016 của Thị xã là 2.763,01ha, chiếm 71,03% diện tích đất phi nông nghiệp toàn Thị xã, so với hiện trạng năm 2015 tăng 22,14ha. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2739,93 ha, diện tích biến động trong năm như sau:

+ Chu chuyển tăng 23,08ha, được chuyển từ đất trồng lúa 0,08ha, đất trồng cây lâu năm 17,33ha, đất ở nông thôn 1,28ha, đất ở đô thị 0,16ha, đất trụ sở cơ quan 3,09ha, đất nghĩa địa 1,15ha.

+ Chu chuyển giảm 0,94ha, do chuyển cho đất ở đô thị 0,70ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,24ha.

+ Diện tích và cơ cấu các loại đất chi tiết của đất phát triển hạ tầng theo hiện trạng cuối năm 2015 và kế hoạch năm 2016 như sau:

Bảng 40: Diện tích và cơ cấu các loại đất phát triển hạ tầng theo hiện trạng năm 2015 và kế hoạch năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015	Kế hoạch SDD năm 2016	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.740,87	2.763,01	22,14
1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,70	5,75	3,06
2	Đất cơ sở y tế	DYT	3,63	2,92	-0,70
3	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,73	24,59	1,86
4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,91	4,85	-0,06
5	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
6	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
7	Đất giao thông	DGT	309,00	324,89	15,89
8	Đất thủy lợi	DTL	1,34	3,32	1,98
9	Đất công trình năng lượng	DNL	2.395,30	2.395,30	
10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,46	
11	Đất chợ	DCH	0,79	0,91	0,12

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến cuối năm 2016 của thị xã là 7,80 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã, tăng 5,80 ha so với hiện trạng năm 2015, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến cuối năm 2016 của thị xã là 12,76 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phi nông

ng nghiệp toàn thị xã, tăng 10,68 ha so với hiện trạng năm 2015, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- **Đất ở tại nông thôn:** Dự kiến diện tích đất ở tại nông thôn đến cuối năm 2016 là 87,09 ha, chiếm 2,24% diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã, so với hiện trạng năm 2015 tăng 2,38 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 83,44 ha, diện tích biến động trong năm kế hoạch như sau:

+ Chu chuyển giảm 1,28ha, diện tích giảm chủ yếu là do chuyển cho đất phát triển hạ tầng.

+ Chu chuyển tăng 3,65ha, diện tích tăng được chu chuyển chủ yếu từ đất trồng cây lâu năm.

- **Đất ở tại đô thị:** Dự kiến diện tích đất ở tại đô thị đến cuối năm 2016 là 390,17 ha, chiếm 10,03% diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã, so với hiện trạng năm 2015 thực tăng 50,51 ha. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 339,46 ha, diện tích biến động trong năm kế hoạch như sau:

+ Chu chuyển giảm 0,21ha, diện tích giảm chủ yếu là do chuyển cho đất phát triển hạ tầng.

+ Chu chuyển tăng 50,71ha, diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 8,35ha, đất rừng đặc dụng 17,80ha, đất cơ sở y tế 0,70ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 23,86ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Dự kiến diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến cuối năm 2016 là 42,42 ha, chiếm 1,09% diện tích đất phi nông nghiệp toàn Thị xã, so với hiện trạng năm 2015 giảm 35,02 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 41,42 ha, diện tích biến động trong năm kế hoạch như sau:

+ Chu chuyển giảm 36,02ha, diện tích đất trụ sở cơ quan giảm là do chuyển cho: đất an ninh 0,40ha (công an phường Sơn Giang 0,2ha, công an phường Long Phước 0,2ha), đất thương mại dịch vụ 2,23ha, đất cơ sở văn hóa thể thao 3,06ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,03ha, đất ở đô thị 23,86ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,28ha và đất công viên cây xanh 6,16ha.

+ Chu chuyển tăng 1,00ha, diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,00ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến cuối năm 2016 của thị xã là 3,43 ha, vẫn giữ ổn định so với hiện trạng năm 2015.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến cuối năm 2016 của thị xã là 17,76ha, vẫn giữ ổn định so với hiện trạng năm 2015.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Dự kiến diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến cuối năm 2016 là 27,86 ha, chiếm 0,45% diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã, giảm 1,15ha so với hiện trạng năm 2015, do chuyển cho đất giáo dục.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng:** Dự kiến diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng đến cuối năm 2016 là 21,46 ha, chiếm 0,55% diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã, tăng 15,19 ha so với hiện trạng năm 2015, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Dự kiến diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến cuối năm 2016 là 2,97 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp toàn Thị xã, so với hiện trạng năm 2015 tăng 0,85ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,28ha, đất giáo dục 0,18ha, đất thể thao 0,06ha, đất ở đô thị 0,05ha, đất trụ sở cơ quan 0,28ha. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2,13 ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Dự kiến diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến cuối năm 2016 là 9,31ha, chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã, so với hiện trạng năm 2015 tăng 6,16ha, được chuyển từ đất trụ sở cơ quan. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 3,15ha.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Dự kiến diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến cuối năm 2016 là 0,19 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã, vẫn giữ ổn định so với hiện trạng năm 2015.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch:** Dự kiến diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch đến cuối năm 2016 là 301,64ha, chiếm 6,62%, vẫn giữ ổn định so với hiện trạng năm 2015.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến cuối năm 2016 là 2,66ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã, vẫn giữ ổn định so với hiện trạng năm 2015.

3. Nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016

Đến cuối năm 2015, diện tích đất chưa sử dụng đã được đưa vào sử dụng hết, trên địa bàn thị xã Phước Long không còn đất chưa sử dụng.

4. Nhu cầu đất đô thị

Dự kiến diện tích đất đô thị đến cuối năm 2016 của thị xã vẫn giữ ổn định so với hiện trạng năm 2015, với diện tích là 6.727,03ha, chiếm 56,34% diện tích đất tự nhiên toàn thị xã.

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

- Chỉ tiêu sử dụng đất qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các ngành, doanh nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41: Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2016 phân theo đơn vị hành chính cấp xã/phường.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2.)	(e)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DTN (1+2+3)		11.938,43	100,0	2.106,51	418,95	1.653,29	1.247,61	1.300,67	2.184,90	3.026,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.048,66	67,42	217,76	206,67	1.525,77	908,22	1.114,15	2.033,00	2.043,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,12	0,70		1,48	59,22		8,77	13,63	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>72,86</i>	<i>0,61</i>			59,22			13,63	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,82	0,35	4,60	4,94	6,35		6,99	13,50	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.797,05	56,93	210,90	197,99	514,70	908,22	1.097,37	2.005,23	1.862,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.118,78	9,37	2,26		941,50				175,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,90	0,07		2,25	4,00		1,02	0,63	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.889,77	32,58	1.888,75	212,28	127,52	339,39	186,51	151,91	983,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	97,38	0,82	36,40	0,58				3-	30,40
2.2	Đất an ninh	CAN	3,16	0,03	0,02	2,73	0,20	0,20	0,01		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,94	0,06	0,13	1,02	0,07	3,51	2,10		0,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,95	0,77	11,95	3,47	12,09	19,75	30,15	9,13	5,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.763,01	23,14	1.649,30	61,44	44,68	84,09	34,67	31,44	857,38
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,75	0,05	0,34	1,49	0,45	3,06	0,42		
b	Đất cơ sở y tế	DYT	2,92	0,02	0,05	2,47	0,07		0,05	0,22	0,08
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,59	0,21	2,91	3,99	2,31	6,45	2,12	1,22	5,60
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,85	0,04		2,42	0,81	0,34			1,28
e	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
f	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
g	Đất giao thông	DGT	324,89	2,72	59,53	47,10	39,67	73,44	32,08	29,24	43,82
h	Đất thủy lợi	DTL	3,32	0,03	0,48		1,34	0,75		0,75	
k	Đất công trình năng lượng	DNL	2.395,30	20,06	1.585,10	3,72				0,02	806,47
l	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	-	0,10	0,26	0,04	0,05			0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Phường Thắc Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2...)	(e)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
m	Đất cho	DCH	0,91	0,01	0,79						0,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,80	0,07	2,80		5,00				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,76	0,11	2,08					10,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,09	0,73						20,81	66,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	390,17	3,27	44,13	68,73	44,29	157,39	75,64		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,42	0,36	0,56	4,64	0,66	34,05	0,68	0,51	1,33
2.16	Đất xđựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43	0,03		2,63	0,80				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,57	0,15	0,39	1,07	2,98	4,73	3,69	1,06	3,66
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	27,86	0,23		0,39	6,54	6,31	1,36	5,80	7,46
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,46	0,18	16,46					5,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,97	0,02	0,57	0,16	0,25	0,50	0,44	0,62	0,44
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,31	0,08	0,42	2,51		6,38			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	-			0,18				0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,62	2,16	123,54	55,02	9,79	6,82	17,01	35,95	9,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,01	0,37		7,78		15,45	20,78		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66	0,02		0,12		0,19		0,90	1,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	6.727,03	56,35	2.106,51	418,95	1.653,29	1.247,61	1.300,67		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Bảng 43: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thắc Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	180,56	41,72	5,35	23,06	10,23	4,74	53,97	41,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,08						0,08	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	162,68	39,92	5,35	7,06	10,23	4,74	53,89	41,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	17,80	1,80		16,00				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		97,20	23,20		74,00				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	97,20	23,20		74,00				
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	24,56		0,70		23,86			

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Bảng 48: Diện tích cần thu hồi đất trong năm kế hoạch phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã/phường.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	235,57	52,30	2,96	94,69	2,75	0,06	45,55	37,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,08						0,08	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	120,49	27,30	2,96	4,69	2,75	0,06	45,47	37,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	115,00	25,00		9-				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,90		0,83	0,39	0,06	1,21	0,07	1,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,94		0,70	0,06		0,18		
2.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28						0,07	1,21
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21		0,13	0,03	0,03	0,02		
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33			0,30	0,03			
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,15					1,01		0,14
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Năm 2015, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn Thị xã không còn, đất chưa sử dụng đã được khai thác đưa vào sử dụng hết.

VII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Bảng 50: Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2016

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		ĐỊA ĐIỂM (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	85,80	-	85,80		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	85,80	-	85,80		
1.1.1	Đất quốc phòng	85,40	-	85,40		
1	Thao trường huấn luyện (thủy điện Thác Mơ)	25,00		25,00	CLN	Phường Thác Mơ
2	Căn cứ hậu cần - kỹ thuật trong khu vực phòng thủ (thủy điện Thác Mơ)	30,40		30,40	CLN	Xã Phước Tín
3	Khu căn cứ quân sự	3-		3-	CLN	Xã Long Giang
1.1.2	Đất an ninh	0,40	-	0,40		
1	Trụ sở công an phường Sơn Giang (tại XN khảo sát MN)	0,20		0,20	TSC	Phường Sơn Giang
2	Công an phường Long phước	0,20		0,20	TSC	Phường Long Phước
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	-	-	-		
2	Công trình, dự án cấp Huyện	213,46	79,13	134,32		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	198,46	79,13	119,32		
2.1.1	Đất phát triển hạ tầng	37,37	14,29	23,08		
A	Đất cơ sở văn hóa	3,06	-	3,06		
1	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao (trong khu TTHC mới)	3,06		3,06	TSC	Phường Long Phước
B	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,50	0,46	2,04		
1	MR Trường TH Trương Vĩnh Ký (XD nhà đa năng)	0,49	0,46	0,03	TSC	Phường Long Phước
2	QHM trường Mẫu giáo Phước Bình	1,01		1,01	NTD	Phường Phước Bình
3	QHM trường Mẫu giáo Phước Tín	1,00		1,00	CLN	Xã Phước Tín
C	Đất giao thông	29,72	13,83	15,89		
1	Đường liên thôn Nhơn Hòa 1 đi thôn Nhơn Hòa 2 (dài 974 m)	1,85	0,88	0,97	CLN	Xã Long Giang
2	Đường liên thôn Nhơn Hòa 2 đi thôn 7 (dài 1184m)	2,24	1,06	1,18	CLN	Xã Long Giang
3	Đường thôn 7 đi An Lương	0,83		0,83	LUC, CLN, NTD	Xã Long Giang
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759	17,45	11,46	5,99	CLN, ONT, DGD, TON	Xã Phước Tín

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		ĐỊA ĐIỂM (đền cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Đường D1 (dài 796m, lộ giới 24m, mặt 12m-vĩa hè mỗi bên 6m)	1,91		1,91	TSC	Phường Long Phước
6	Đường vào khu tái định cư dài 200m, rộng 4m (đường Lê Quý Đôn nối dài)	0,08		0,08	CLN	Phường Thác Mơ
7	Gia cố hạ lưu HTTN đ.Đỉnh Tiên Hoàng xuống đ.vòng Hồ Long Thủy	0,50		0,50	CLN	Phường Long Thủy
8	Xây dựng vỉa hè và HTTN đường Nhơn Hòa 1 (từ ĐT 741 đến trường TH Long Giang)					S.Giang+ L.Giang
+	Đoạn phường Sơn Giang (dài khoảng 700m)	0,63		0,63	CLN	Phường Sơn Giang
+	Đoạn xã Long Giang (dài khoảng 800m)	0,72		0,72	CLN	Xã Long Giang
9	Đường Nhơn Hòa 1 đi phường Long Thủy	0,91	0,43	0,48	CLN	Xã Long Giang
10	Đường D10 (Đắc Sol nối dài)	2,59		2,59	CLN, ODT	Phường Long Thủy
<i>d</i>	Đất thủy lợi	1,98	-	1,98		
1	Đường ống dẫn nước (KP2+KP3 đường Lê Quý Đôn)	0,48		0,48	CLN	Phường Thác Mơ
2	Trạm xử lý nước thải (khu TTHC mới)	0,75		0,75	CLN	Phường Long Phước
3	Trạm xử lý nước thải (khu TTHC mới)	0,75		0,75	CLN	Xã Long Giang
<i>e</i>	Đất chợ	0,12	-	0,12		
1	Chợ Phước Tín	0,12		0,12	CLN, ONT	Xã Phước Tín
2.1.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,80	2,00	5,80		
1	Trung tâm hành hương Thác Mơ	2,80	1,09	1,71	CLN	Phường Thác Mơ
2	Khu di tích vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định	5,00	0,91	4,09	CLN	Phường Sơn Giang, xã Long Giang
2.1.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,68	-	10,68		
1	Bãi rác thị xã Phước Long	10,68		10,68	CLN	Xã Long Giang
2.1.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,00	-	1,00		
1	Trung tâm hành chính xã Phước Tín	1,00		1,00	CLN	Xã Phước Tín
2.1.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	15,19	-	15,19		
1	Khai thác, chế biến mỏ đá Long Giang (DNTN Phú Hương)	5,00		5,00	CLN	Xã Long Giang
2	Khai thác, chế biến mỏ đá xây dựng (DNTN Trường Phước)	10,19		10,19	CLN	Phường Thác Mơ
2.1.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,85	0,03	0,82		
1	Hội trường khu phố 1	0,03		0,03	CLN	Phường Thác Mơ
2	Hội trường khu phố 1	0,06		0,06	CLN	Phường Phước Bình
3	Hội trường khu phố 2	0,18		0,18	DGD	Phường Phước Bình
4	Hội trường khu phố 3 (Tại vị trí HTX cũ)	0,02		0,02	ODT	Phường Phước Bình
5	Hội trường khu phố Bình Giang 1 (tại SVĐ)	0,06		0,06	DTT	Phường Sơn Giang
6	Hội trường khu phố Bình Giang 2 (tại XN khảo sát MN)	0,10		0,10	TSC	Phường Sơn Giang
7	QHMR Hội trường KP 4	0,1073	0,02	0,0923	TSC	Phường Long

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		ĐỊA ĐIỂM (đền cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						Phước
8	QHMR Hội trường KP 9	0,1068	0,02	0,0918	TSC	Phường Long Phước
9	QHMR Hội trường KP 2	0,03		0,03	CLN	Phường Long Phước
10	QHMR Hội trường KP 3	0,03		0,03	CLN	Phường Long Phước
11	QHMR Hội trường KP Long Điền 1	0,03		0,03	ODT	Phường Long Phước
12	QHMR Hội trường KP Long Điền 2	0,03		0,03	CLN	P. Long Phước
13	Hội trường thôn Phước Thiện	0,05		0,05	CLN	Xã Phước Tín
14	Hội trường thôn Phước Quả	0,05		0,05	CLN	Xã Phước Tín
2.1.7	Đất thương mại, dịch vụ	2,23	-	2,23		
1	Trung tâm thương mại (trong khu TTHC mới)	2,23		2,23	TSC	Phường Long Phước
2.1.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,16	-	6,16		
1	Khu Công viên cây xanh - Hồ nước (trong khu TTHC mới)	6,16		6,16	TSC	Phường Long Phước
2.1.9	Đất ở	117,17	62,81	54,36		
1	Khu dân cư TTYT (đầu giá)	0,70		0,70	DYT	Phường Long Thủy
2	Đất ở trong khu hành chính mới (đầu giá)	29,67	5,81	23,86	TSC	Phường Long Phước
3	Đất ở (trong khu 25ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	1,80		1,80	RDD	Phường Thác Mơ
4	Đất ở (trong khu 90ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	16,00		16,00	RDD	Phường Sơn Giang
5	Khu dân cư hiện hữu (Cty CP Thủy điện Thác Mơ đang quản lý)	57,00	57,00	-	ODT	Phường Thác Mơ
6	Đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích					
+	"	1,43		1,43	CLN	Phường Thác Mơ
+	"	1,39		1,39	CLN	Phường Long Thủy
+	"	1,37		1,37	CLN	Phường Sơn Giang
+	"	2,48		2,48	CLN	Phường Long Phước
+	"	1,68		1,68	CLN	Phường Phước Bình
+	"	1,42		1,42	CLN	Xã Long Giang
+	"	2,23		2,23	CLN	Xã Phước Tín
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất	15,00	-	15,00		
1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00		1,00	CLN	Phường Thác Mơ
2	"	1,00		1,00	CLN	Phường Long Thủy
3	"	1,00		1,00	CLN	Phường Sơn Giang
4	"	5,00		5,00	CLN	Phường Long Phước
5	"	3,00		3,00	CLN	Phường Phước Bình

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		ĐỊA ĐIỂM (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	"	2,00		2,00	CLN	Xã Long Giang
7	"	2,00		2,00	CLN	Xã Phước Tín

VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất Thị xã Phước Long, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước Ban hành Quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Bảng 51: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	CÁC KHOẢN THU			157.843
1	Thu từ giao đất			75.400
-	Đất ở nông thôn (hộ gia đình, cá nhân)	3,65	350.000	12.775
-	Đất ở đô thị (hộ gia đình, cá nhân)	8,35	750.000	62.625
2	Thu từ giao đất hoặc cho thuê đất			80.880

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
-	Đất thương mại, dịch vụ	2,23	600.000	13.380
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	15,00	450.000	67.500
3	Phí, lệ phí (1%)			1.563
II	CÁC KHOẢN CHI			78.314
1	Chi cho việc bồi thường			78.314
-	Đất trồng lúa	0,08	26.000	21
-	Đất cây hàng năm	-	26.000	0
-	Đất trồng cây lâu năm	120,49	60.000	72.293
-	Đất thủy sản	-	14.000	0
-	Đất ở nông thôn	1,28	350.000	4.463
-	Đất ở đô thị	0,21	750.000	1.538
2	Chi cho việc hỗ trợ di dời (nếu có)			
III	CÂN ĐỐI THU -CHI			79.529

Ghi chú: - Giá đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở liền kề

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 60% giá đất ở liền kề

Phần IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

1.1.1. Về quy hoạch sử dụng đất

Xác định rõ vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn thị xã, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

1.1.2. Về chính sách tài chính đất đai

- Có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cần ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.
- Vận dụng chính sách đổi đất lấy hạ tầng.

1.1.3. Về quản lý sử dụng đất

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa thị xã và xã – phường, trong từng ngành, từng cấp, từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

1.1.3.1. Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp

- Thực hiện các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển cụm công nghiệp đã được quy hoạch;

- Có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, khuyến khích các nhà đầu tư chuyển các cơ sở sản xuất vào

các cụm công nghiệp để hạn chế việc lấy đất vào diện tích đất nông nghiệp và tại các khu dân cư .

1.1.3.2. Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị

- Xây dựng chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động của thị xã;

- Xây dựng cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

1.1.3.3. Chính sách đất đai đối với phát triển hạ tầng

- Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó chú trọng kêu gọi cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

1.1.4. Chính sách thu hút đầu tư

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân;

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định sản xuất và đời sống khu vực nông thôn;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của thị xã theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

1.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp thị xã, cán bộ địa chính xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

1.4. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư tập trung,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.5. Một số giải pháp cụ thể

1.5.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đề ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi để đảm bảo tính bền vững.

- Đề tạo cuộc sống thích nghi với biến đổi khí hậu thất thường, triển khai bố trí lại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các công giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

1.5.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất.

- Đối với sạt lở đất:

+ Kiểm soát tốc độ sạt lở tại các khu vực trọng điểm trên các sông, hồ lớn.

+ Tổ chức khảo sát các khu vực xung yếu, xây dựng hệ thống đê bao, bờ, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai; cải tiến chế độ canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

1.5.3. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- **Bón phân cân đối:** Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Trên cơ sở phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh xét duyệt, cần tiến hành đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Công bố công khai rộng rãi hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng, đến các phòng, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong thị xã biết thực hiện, giám sát theo đúng điều chỉnh quy hoạch và quy định của pháp luật đất đai;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã – phường được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

- Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

1. Trách nhiệm của các Phòng, ban, ngành

1.1. Phòng Tài nguyên và môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài chính - Kế hoạch chỉ đạo các địa phương tiếp tục rà soát quỹ đất trồng lúa, đất các cụm công nghiệp, đất khu du lịch.

- Phối hợp với Phòng Quản lý đô thị quy hoạch đất phát triển đô thị, đất khu dân cư nông thôn. Đặc biệt, hiện nay trên địa bàn thị xã đang triển khai xây dựng nông thôn mới vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ, lồng ghép và điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới cho thống nhất phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường sự phối hợp giữa quy hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt để nâng cao, hiệu quả và tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt.

- Có trách nhiệm cùng với các địa phương rà soát những trường hợp sử dụng đất sai mục đích khác với hồ sơ địa chính và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đề xuất phương án sử lý cụ thể theo nguyên tắc: vừa đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật vừa hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng đến đời sống của người sử dụng đất.

1.2. Phòng Kinh tế

- Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường để rà soát quy hoạch, kiểm tra việc sử dụng đất trồng lúa, quy hoạch nuôi trồng thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Chủ trì phối hợp với các ban ngành xây dựng các chính sách hỗ trợ các địa phương về người trồng lúa; nuôi trồng thủy sản.

1.3. Phòng Quản lý đô thị

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành và đưa vào kế hoạch 5 năm (2016 - 2020) và hàng năm.

- Chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành khác có liên quan rà soát và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch đất phát triển đô thị, đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại.

1.4. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Cân đối và bố trí ngân sách Nhà nước để thực hiện các công trình, dự án đã được xác định trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được điều chỉnh quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân thị xã về tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý đối với những trường hợp

vi phạm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng tiết kiệm đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch được xây dựng dựa trên cơ sở văn kiện đại hội đảng bộ của thị xã, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020, chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ, quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các xã – phường, ...

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thị xã đến năm 2020, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh, thị xã và xã/phường, ... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên tốt để sản xuất nông nghiệp.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hóa. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hóa của thị xã.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

II. KIẾN NGHỊ

Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã – phường được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Phước Long kiến nghị: Đề nghị UBND tỉnh xét duyệt “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Phước Long” để UBND thị xã có cơ sở thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Phước Long, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.
